



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

MỤC LỤC

- 2 Định hướng phát triển
- 3 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- 4 Giới thiệu Công ty
- 15 Tình hình hoạt động trong năm
- 25 Báo cáo Ban Điều hành
- 33 Báo cáo Hội đồng Quản trị
- 37 Quản trị Công ty
- 46 Phát triển bền vững
- 49 Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán 2018

Định hướng phát triển

Khẳng định vị thế của Công ty tại thị trường cao su trong nước cũng như nước ngoài, coi trọng hiệu quả kinh tế đảm bảo lợi ích của các cổ đông và người lao động.

Bảo đảm phát triển bền vững thông qua chính sách đầu tư có trọng điểm vào ngành kinh doanh chính, củng cố hệ thống dây chuyền sản xuất, nâng cao chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Thực hiện triệt để việc tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả năng suất, an toàn sản xuất gắn với bảo vệ môi trường; duy trì thực hiện hệ thống quản lý tích hợp ISO.

Linh hoạt trong bố trí và sử dụng nguồn lực sao cho chủ động trong từng giai đoạn phù hợp với dự báo thị trường.

Phát huy tối đa nội lực, lấy phát triển nguồn nhân lực làm trọng tâm, kiện toàn bộ máy tổ chức, xây dựng đội ngũ nhân sự kế thừa không những giỏi về chuyên môn mà còn năng động, nhiệt huyết để cùng với Công ty tạo ra những bước đột phá mới trong tương lai.

Cân đối hài hoà lợi ích của các cổ đông, doanh nghiệp và người lao động. Xây dựng văn hoá công ty, tạo môi trường làm việc văn minh, đảm bảo ổn định đời sống vật chất cũng như tinh thần cho người lao động.



Thông điệp của Chủ tịch HĐQT

Kính thưa Quý Cổ đông, Khách hàng và toàn thể Cán bộ công nhân viên Công ty!

Năm 2018 kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại với nhiều yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu chậm hơn dự báo do chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra ngày càng phức tạp. Trong khi đó, lạm phát toàn cầu có xu hướng cao tăng cao hơn năm 2017 do giá dầu bình quân tăng mạnh.

Xét về nền kinh tế Việt Nam, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2018 cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây, đạt 7,08%, khá cao so với các nước trong khu vực. Chỉ số CPI duy trì ở mức ổn định, đạt 3,54%. Trong khi đó, thị trường cao su Việt Nam năm qua lại có nhiều biến động và khó khăn khi giá cao su liên tục sụt giảm mạnh do nguồn cung vượt quá nguồn cầu, sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài ngày càng gay gắt.

Trước tình hình kinh tế thế giới và trong nước kể trên, với sự nỗ lực, đồng lòng của tập thể Ban Lãnh đạo và cán bộ công nhân viên, Công ty cổ phần cao su Đồng Phú duy trì được kết quả sản xuất kinh doanh tương đối tốt:

+ Tổng doanh thu thực hiện đạt **882,42** tỷ đồng, tăng **5,76%** so với năm 2017 và đạt **112,89%** so với kế hoạch đầu năm.

+ Lợi nhuận trước thuế đạt **306,76** tỷ đồng, tăng **26,83%** so với năm 2017 và đạt **124,82%** so với kế hoạch đầu năm.

+ Năm trong top những công ty đạt năng suất trên 02 tấn của Tập đoàn CN cao su Việt Nam.

Để đạt được những kết quả khả quan này, trong thời gian qua Công ty luôn kiên định với định hướng phát triển, nhất quán trong nguyên tắc hoạt động của mình. Chúng tôi tập trung vào đa dạng hoá nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Năm 2019 sẽ tiếp tục là những diễn biến khó lường đối với tình hình kinh tế thế giới cũng như thị trường cao su Việt Nam. Đây là thách thức đối với Công ty song cũng là cơ hội tốt để Công ty khẳng định vị thế của mình trên thị trường. Với tầm nhìn xuyên suốt và quyết tâm cao, chúng tôi tin tưởng rằng DPR sẽ vững vàng vượt qua những thách thức phía trước, đón nhận cơ hội và gặt hái những thành công trong thời gian tới.

Thay mặt Ban Lãnh đạo Công ty, xin cảm ơn sự tin tưởng và đồng hành của Quý cổ đông, Quý khách hàng; cảm ơn sự nhiệt huyết và những đóng góp của toàn thể cán bộ công nhân viên cho sự phát triển của Công ty. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng, với sự đồng lòng của toàn bộ cán bộ công nhân viên công ty, sự quyết tâm của Ban Lãnh đạo và sự tin tưởng của quý vị, DPR sẽ tiếp tục gặt hái được những thành công mới trong thời gian tới.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Chủ tịch HĐQT

Mai Huỳnh Nhật



GIỚI THIỆU CÔNG TY

Giới thiệu Công ty

A Thông tin khái quát

Tên giao dịch : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Tên tiếng anh : DONGPHU RUBBER JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : DORUCO
Logo



Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế : 3800100376
: Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/07/2018 do bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ : 430.000.000.000 VNĐ

Vốn chủ sở hữu : 1.829.103.960.619 VNĐ
đến 31/12/2018

Địa chỉ : Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 0271 3819 786

Fax : 0271 3819 620

Website : www.doruco.com.vn

Mã cổ phiếu : DPR



Giới thiệu Công ty

B Ngành, nghề kinh doanh

- Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý cây cao su
- Chăn nuôi gia cầm
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
- Đầu tư, kinh doanh địa ốc
- Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng
- Công nghiệp hóa chất phân bón
- Chăn nuôi trâu, bò
- Mua bán gỗ cao su
- Khai thác gỗ cao su
- Mua bán, xuất nhập khẩu mủ cao su các loại
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ



Giới thiệu Công ty

C

Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty cổ phần cao su Đồng Phú tiền thân là Đồn điền Thuận Lợi của Công ty Michelin – Pháp, được hình thành vào khoảng tháng 06 năm 1927.

Năm 1981

Tháng 05/1981: thành lập doanh nghiệp nhà nước - Công ty cao su Đồng Phú trực thuộc Tổng Cục Cao su Việt Nam.

Năm 2006

Tháng 12/2006: Chuyển thành Công ty cổ phần cao su Đồng Phú và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4403000069 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Năm 2007

Tháng 11/2007: Cổ phiếu Công ty chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM với mã chứng khoán DPR, số lượng 40 triệu cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cp.

Năm 2010

Tháng 05/2010: thay đổi đăng ký kinh doanh lần 03 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 3800100376 và tăng vốn điều lệ lên 430 tỷ đồng, với tổng số cổ phần là 43 triệu cổ phần.

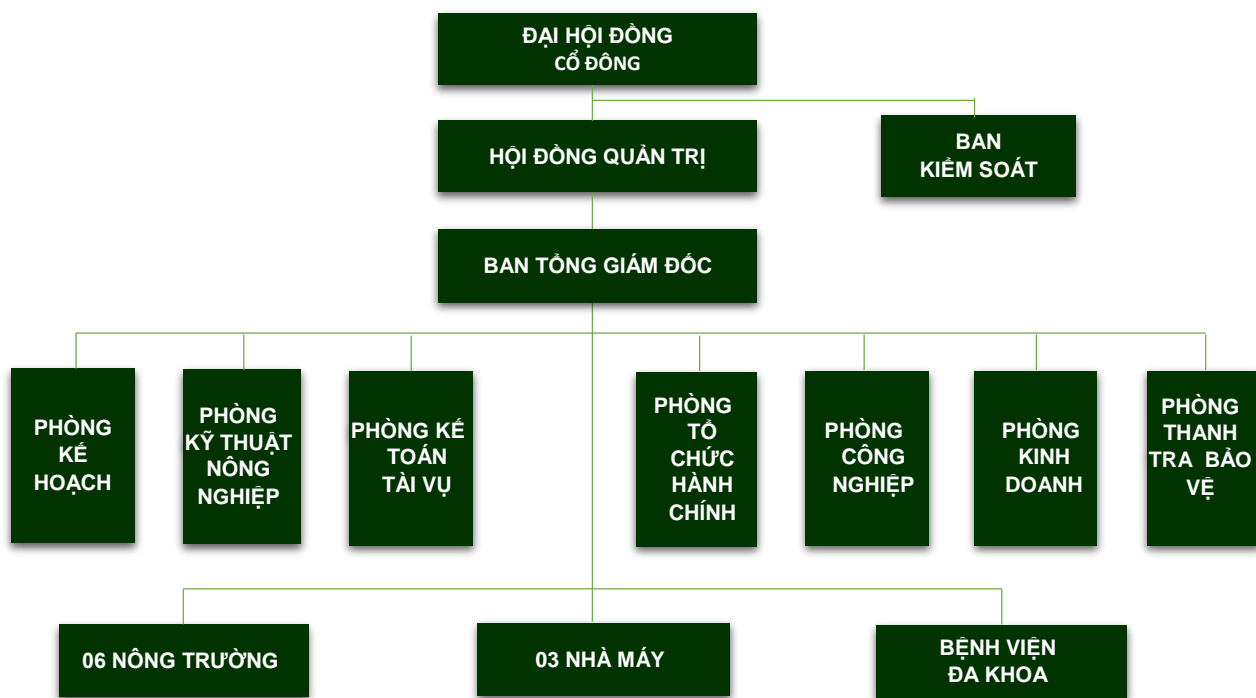
Năm 2018

12/07/2018: thay đổi đăng ký kinh doanh lần 09 do thay đổi người đại diện pháp luật và bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Giới thiệu Công ty

D

Mô hình tổ chức, bộ máy quản lý



Giới thiệu Công ty

Hiện tại Công ty cổ phần cao su Đồng Phú đang áp dụng mô hình tổ chức của Công ty cổ phần. Mô hình quản trị của Công ty bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban chức năng, 06 nông trường, 03 nhà máy và 01 bệnh viện đa khoa. Các bộ phận thành lập và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể. Công ty thực hiện quy định phân cấp thẩm quyền ra quyết định đối với từng cấp quản trị tại quy chế quản trị. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản trị, quản lý Công ty, đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành. Theo đó:

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị (HĐQT) là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ. HĐQT của Công ty hiện tại có 05 thành viên.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát (BKS) là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ do ĐHĐCĐ bầu ra. Vai trò của BKS là đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và giám sát các hoạt động của Công ty theo quy định pháp luật. BKS của Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, hoạt động độc lập với HĐQT và Ban điều hành Công ty.

Ban điều hành

Cơ cấu Ban điều hành Công ty gồm 04 thành viên: 01 Tổng Giám đốc, 02 Phó Tổng Giám đốc và 01 Kế toán trưởng.

Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất mọi hoạt động của Công ty, có toàn quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty theo quy định trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT và Ban Kiểm soát; chịu sự giám sát của HĐQT và Ban Kiểm soát; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT và pháp luật về việc điều hành hoạt động của Công ty và việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc của Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công, uỷ quyền của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trực pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công, uỷ quyền.

Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, tài chính của Công ty, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật

Các phòng ban chức năng, nông trường, nhà máy và bệnh viện

Thực hiện công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công.

Giới thiệu Công ty

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Ông MAI HUỲNH NHẬT – Chủ tịch HĐQT

Năm sinh:	1965
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư nông học & Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
Số lượng cổ phiếu nắm giữ:	15.401.600 cp <i>Trong đó: + Số lượng cổ phần được ủy quyền: 15.400.000 cp + Số lượng cổ phần sở hữu: 1.600 cp</i>

2. Ông ĐẶNG GIA ANH – Nguyên Chủ tịch HĐQT (Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2018)

Năm sinh:	1958
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân triết học & Cử nhân hành chính
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	25.500 cp

3. Ông HỒ CƯỜNG – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh:	1966
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư nông học
Số lượng cổ phiếu nắm giữ:	8.601.600 cp <i>Trong đó: + Số lượng cổ phần được ủy quyền: 8.600.000 cp + Số lượng cổ phần sở hữu: 1.600 cp</i>

4. Ông NGUYỄN VĂN THÁI – Thành viên HĐQT độc lập

Năm sinh:	1964
Trình độ chuyên môn:	Thạc sĩ nông học
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	1.800 cp

5. Bà TRẦN THỊ KIM THANH – Thành viên HĐQT độc lập

Năm sinh:	1964
Trình độ chuyên môn:	Thạc sĩ kinh tế chuyên ngành tài chính
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	0 cp

6. Ông PHẠM NGỌC HUY – Thành viên HĐQT

Năm sinh:	1971
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	1.000 cp

Giới thiệu Công ty

BAN KIỂM SOÁT

1. Ông HUỖNH MINH TÂM – Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh:	1963
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	3.200 cp

2. Ông BÙI THANH TÂM – Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh:	1975
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân tài chính kế toán
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	0 cp

3. Ông PHAN VĂN HÀ – Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh:	1977
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	0 cp

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Ông HỒ CƯỜNG – Tổng Giám đốc

Xem danh sách thành viên HĐQT

2. Ông NGUYỄN THANH BÌNH – Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh:	1959
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân tài chính kế toán
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	27.600 cp

3. Ông HUỖNH TRỌNG THỦY – Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh:	1968
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư nông học
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	0 cp

Giới thiệu Công ty

E

Danh sách các công ty con

1

Công ty cổ phần cao su Đồng Phú - Đắk Nông

+ Vốn điều lệ: 120.000.000.000 VNĐ

+ Tỷ lệ sở hữu: 88,41%

+ Lĩnh vực hoạt động: Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su

2

Công ty cổ phần cao su kỹ thuật Đồng Phú

+ Vốn điều lệ: 180.000.000.000 VNĐ

+ Tỷ lệ sở hữu: 76,83%

+ Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất, kinh doanh nệm, gối từ cao su thiên nhiên.

3

Công ty cổ phần cao su Đồng Phú - Kratie

+ Vốn điều lệ: 900.000.000.000 VNĐ

+ Tỷ lệ sở hữu: 58,34%

+ Lĩnh vực hoạt động: Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

4

Công ty cổ phần Gỗ Đồng Phú

+ Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VNĐ

+ Tỷ lệ sở hữu: 52,00%

+ Lĩnh vực hoạt động: Chế biến gỗ, sản xuất đồ gia dụng từ gỗ cao su và gỗ rừng trồng.

5

Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú

+ Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VNĐ

+ Tỷ lệ sở hữu: 51,00%

+ Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh hạ tầng, khu công nghiệp, khu dân cư.

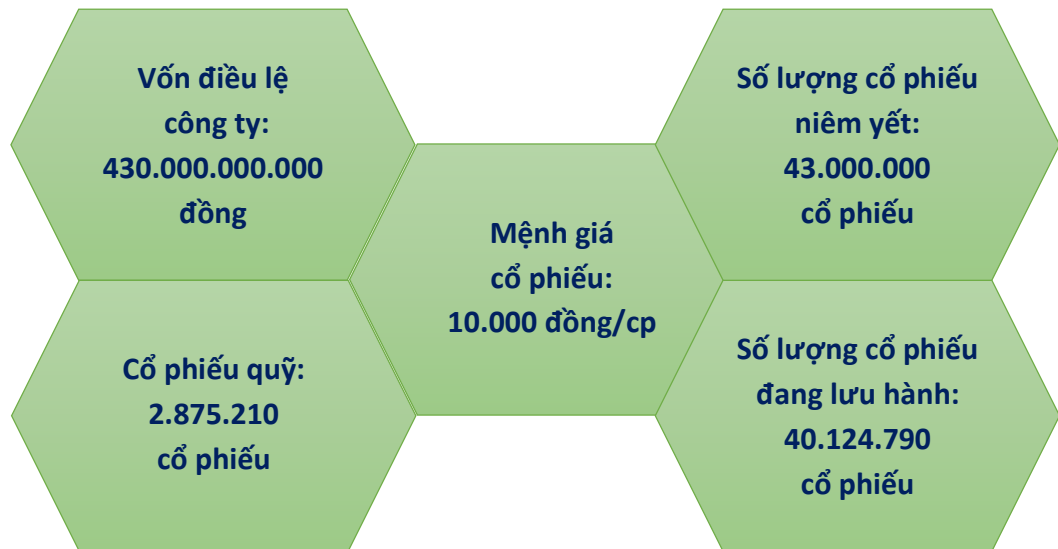
Giới thiệu Công ty

F

Cơ cấu cổ đông

Theo danh sách cổ đông chốt ngày 26/12/2018

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

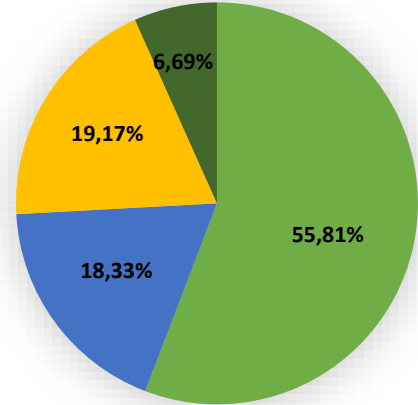
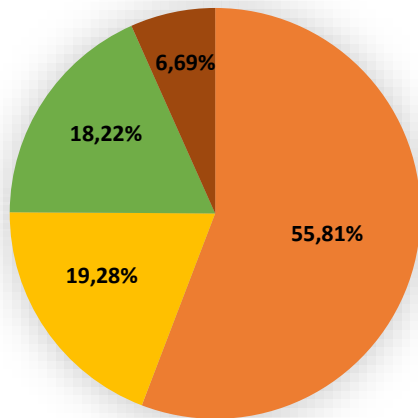


CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
I	Cổ đông trong nước	1.298	31.881.100	318.811.000.000	74,14%
1	Cổ đông nhà nước	1	24.000.000	240.000.000.000	55,81%
2	Cổ đông tổ chức	9	359.056	3.590.560.000	0,84%
3	Cổ đông cá nhân	1.288	7.522.044	75.220.440.000	17,49%
II	Cổ đông nước ngoài	108	8.243.690	82.436.900.000	19,17%
1	Cổ đông tổ chức	76	7.930.510	79.305.100.000	18,44%
2	Cổ đông cá nhân	32	313.180	3.131.800.000	0,73%
III	Cổ phiếu quỹ	1	2.875.210	28.752.100.000	6,69%
	Tổng cộng	1.407	43.000.000	430.000.000.000	100%

Giới thiệu Công ty

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG



■ Cổ đông nhà nước
■ Cổ đông cá nhân

■ Cổ đông tổ chức
■ Cổ phiếu quỹ

■ Cổ đông nhà nước
■ Cổ đông trong nước
■ Cổ đông nước ngoài
■ Cổ phiếu quỹ

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NHÀ NƯỚC, CỔ ĐÔNG LỚN

STT	Cổ đông	Số lượng cp sở hữu	Tỷ lệ
I	Cổ đông Nhà nước		
	TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM	24.000.000	55,81%
II	Cổ đông lớn		
	SAMARANG UCITS – SAMARANG ASIAN PROSPERITY	2.944.680	6,85%

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cp sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Hội đồng Quản trị	Ông MAI HUỖNH NHẬT	Chủ tịch HĐQT	1.600	0,004%
	Ông ĐẶNG GIA ANH	Nguyên Chủ tịch HĐQT	25.500	0,059%
	Ông HỒ CƯỜNG	TV HĐQT kiêm TGD	1.600	0,004%
	Ông NGUYỄN VĂN THÁI	TV HĐQT	1.800	0,004%
	Bà TRẦN THỊ KIM THANH	TV HĐQT	0	0,000%
	Ông PHẠM NGỌC HUY	TV HĐQT kiêm Kế toán trưởng	1.000	0,002%
Ban Kiểm soát	Ông HUỖNH MINH TÂM	Trưởng Ban Kiểm soát	3.200	0,007%
	Ông BÙI THANH TÂM	TV. BKS	0	0,000%
	Ông PHAN VĂN HÀ	TV. BKS	0	0,000%
Ban Điều hành	Ông NGUYỄN THANH BÌNH	Nguyên Phó TGD	27.600	0,064%
	Ông HUỖNH TRỌNG THỦY	Phó TGD	0	0,000%
	Tổng cộng		62.300	0,145%



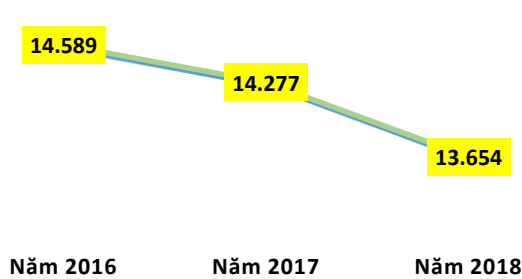
**TÌNH HÌNH
HOẠT ĐỘNG
TRONG NĂM**

Tình hình sản xuất kinh doanh

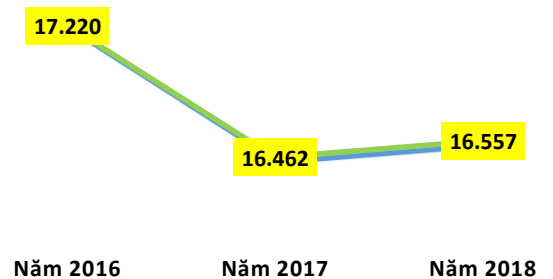
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH 2018

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2018/ Năm 2017
1	Sản lượng cao su khai thác	Tấn	14.277	13.654	-4,36%
2	Sản lượng cao su tiêu thụ	Tấn	16.462	16.557	+0,58%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Trđ	781.781	805.595	+3,05%
4	Giá vốn hàng bán	Trđ	528.372	506.008	-4,23%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Trđ	253.409	299.587	+18,22%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	Trđ	40.144	44.217	+10,15%
7	Chi phí tài chính, bán hàng và quản lý DN	Trđ	54.864	52.929	-3,53%
8	Lợi nhuận thuần về hoạt động kinh doanh	Trđ	238.688	290.875	+21,86%
9	Thu nhập khác	Trđ	12.463	32.614	+161,69%
10	Chi phí khác	Trđ	9.279	16.727	+80,27%
11	Lợi nhuận khác	Trđ	3.184	15.887	+398,99%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Trđ	241.872	306.762	+26,83%
13	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Trđ	205.318	245.823	+19,73%

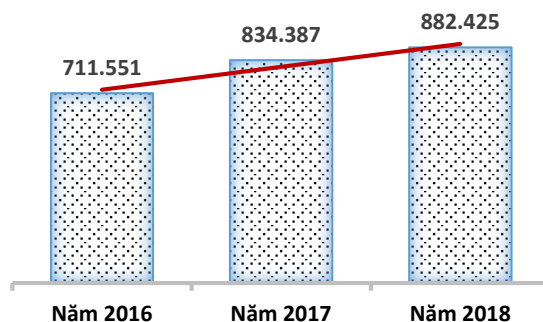
SẢN LƯỢNG CAO SU KHAI THÁC
ĐVT: TẤN



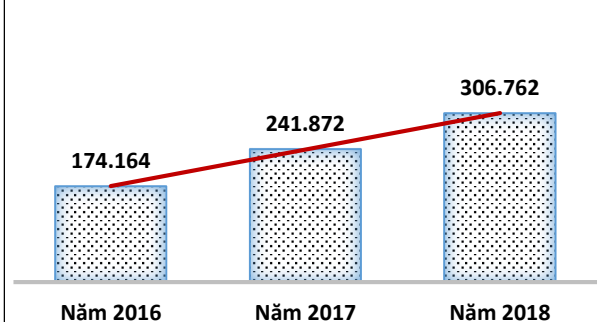
SẢN LƯỢNG CAO SU TIÊU THỤ
ĐVT: TẤN



TỔNG DOANH THU
ĐVT: TRIỆU ĐỒNG



TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
ĐVT: TRIỆU ĐỒNG



Tình hình sản xuất kinh doanh

Sản lượng cao su khai thác năm 2018 giảm nhẹ (khoảng 4,36%) so với năm 2017

Năm 2018, tổng diện tích cao su Công ty quản lý trên 9.300 ha, trong đó diện tích cao su khai thác là 6.472 ha, giảm 342 ha so với năm 2017 do vườn cây già thanh lý để trồng tái canh. Do cơ cấu vườn cây nhóm ba chiếm tỷ lệ cao khiến sản lượng khai thác năm 2018 giảm nhẹ so với năm trước. Chính vì vậy, hàng năm Công ty đều phải thực hiện việc thanh lý diện tích vườn cây hết chu kỳ khai thác và tái canh trồng mới diện tích vườn cây thanh lý trên, nhằm đảm bảo diện tích khai thác, đáp ứng nhu cầu sản xuất của nhà máy cũng như nhu cầu của thị trường. Ngoài việc mở rộng diện tích trồng mới cao su công ty cũng chú trọng đến việc tái canh cây cao su nhằm thay đổi các loại giống có năng suất cao hơn.

Sản lượng cao su tiêu thụ năm 2018 đạt khoảng 16.557 tấn, tăng 0,58% so với năm 2017

Sản lượng cao su tiêu thụ năm nay cũng tăng nhẹ so với năm 2017 dù trong năm 2018, công ty phải đối mặt với nhiều khó khăn hơn khi sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng khốc liệt kèm theo giá cao su không ngừng giảm mạnh (giảm gần 20% so với năm 2017).

Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 306,76 tỷ đồng, tăng 26,83% so với năm 2017

Năm 2018, tuy lợi nhuận từ mủ cao su có giảm nhẹ so với năm 2017 do giá bán cao su giảm mạnh nhưng nhìn chung tổng lợi nhuận năm nay vẫn tăng 26,83% so với năm trước. Đóng góp vào sự gia tăng này là sự tăng mạnh của lợi nhuận từ hoạt động bán cây cao su thanh lý (tăng gần 160% so với năm 2017).

Doanh thu bán mủ cao su vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu của Công ty. Năm 2018, tình hình tiêu thụ cao su gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng của biến động kinh tế thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng. Nguồn cầu yếu cùng với sự cạnh tranh quyết liệt trên thị trường trong nước cũng như nước ngoài khiến giá cao su giảm mạnh so với năm 2017 đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, nhờ duy trì cơ cấu sản phẩm hợp lý, chất lượng sản phẩm tốt, đáp ứng nhu cầu thị trường nên doanh thu tiêu thụ cao su vẫn luôn ổn định.

Doanh thu tài chính và doanh thu khác cũng tăng khá tốt trong năm nay. Các nguồn thu tài chính chủ yếu vẫn đến từ lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức, lợi nhuận được chia. Các nguồn thu nhập khác trong năm 2018 tăng gần 162% so với năm 2017.

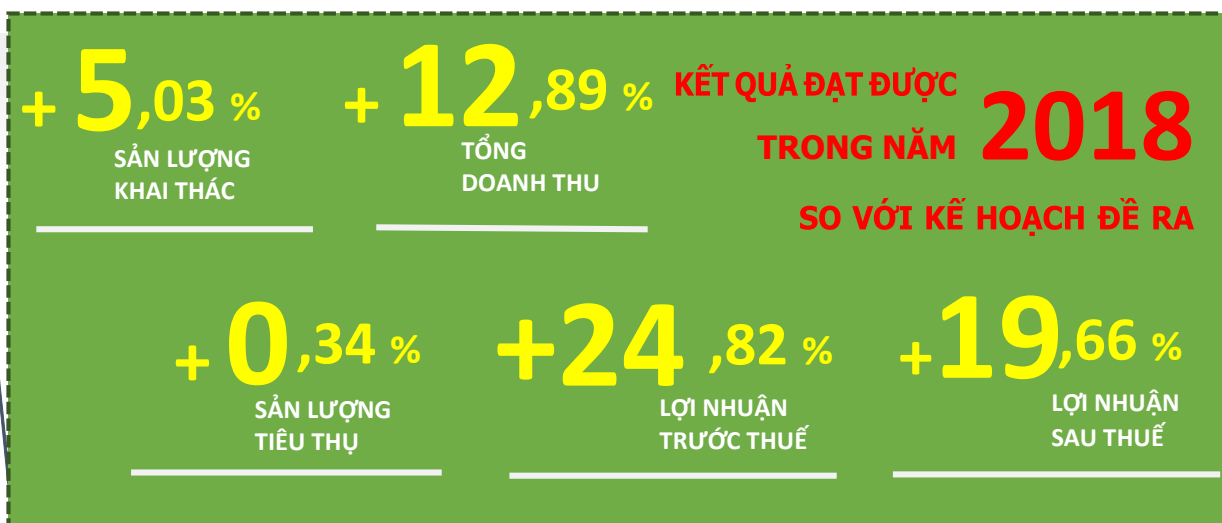


Tình hình sản xuất kinh doanh

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2018

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	TH 2018/ KH 2018
1	Sản lượng khai thác	Tấn	13.000	13.654	+5,03%
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	16.500	16.557	+0,34%
3	Tổng doanh thu	Triệu đồng	781.700	882.425	+12,89%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	245.770	306.762	+24,82%
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	205.433	245.823	+19,66%

Trong năm 2018, tuy vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh nhưng được sự chỉ đạo, giúp đỡ kịp thời và hiệu quả của Lãnh đạo Tập đoàn CN cao su Việt Nam và các cấp chính quyền địa phương; sự đoàn kết gắn bó, tinh thần trách nhiệm, tính năng động, sáng tạo cố gắng phấn đấu khắc phục khó khăn của toàn thể cán bộ, công nhân viên Công ty, tất cả các chỉ tiêu đặt ra đầu năm đều vượt so với kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đề ra. Kết quả này phản ánh đúng với định hướng phát triển trong ngắn hạn cũng như dài hạn của Công ty.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

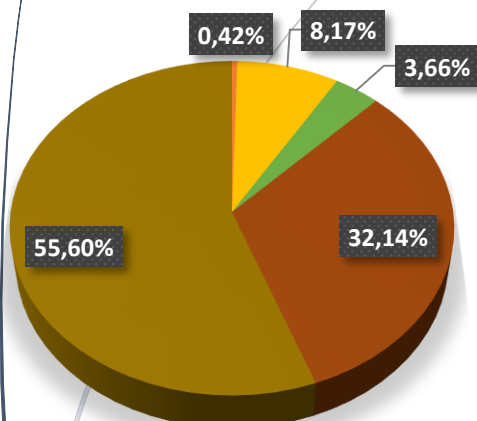
Ông Mai Huỳnh Nhật được bầu làm Chủ tịch HĐQT Công ty thay thế Ông Đặng Gia Anh- Nguyễn Chủ tịch HĐQT nghỉ hưu theo chế độ kể từ ngày 01/07/2018.

Ông Phạm Ngọc Huy – Kế toán trưởng Công ty được bầu bổ sung làm Thành viên HĐQT Công ty kể từ ngày 21/06/2018.

THỐNG KÊ NHÂN SỰ

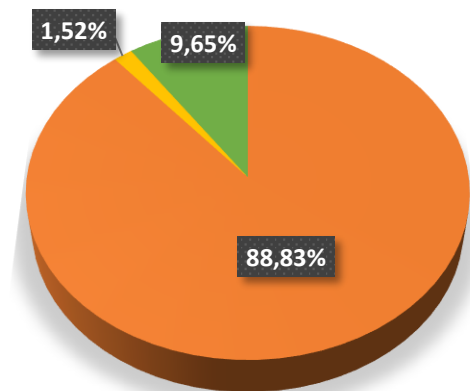
STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	2.838	100%
1	Trình độ trên đại học	12	0,42%
2	Trình độ đại học, cao đẳng	232	8,17%
3	Trình độ trung cấp	104	3,66%
4	Trình độ sơ cấp	912	32,14%
5	Lao động phổ thông	1.578	55,60%
II	Theo loại hợp đồng lao động	2.838	100%
1	Hợp đồng không thời hạn	2.521	88,83%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	43	1,52%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	274	9,65%

**CƠ CẤU NHÂN SỰ
THEO TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG**



- Trình độ trên đại học
- Trình độ đại học, cao đẳng
- Trình độ trung cấp
- Trình độ sơ cấp
- Lao động phổ thông

**CƠ CẤU NHÂN SỰ
THEO LOẠI HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG**



- Hợp đồng không thời hạn
- Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)
- Hợp đồng xác định từ 1-3 năm

Tổ chức và nhân sự

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Chính sách tuyển dụng

Công ty luôn đề cao năng lực của từng người lao động và chào đón những ứng viên muốn đóng góp và gắn bó lâu dài với Công ty, có kiến thức, năng lực, trình độ chuyên môn cũng như tác phong làm việc cần mẫn, chuyên nghiệp, năng động. Để thu hút người lao động, Công ty có chính sách lương thưởng rõ ràng, hợp lý, đặc biệt là đối với những nhân viên xuất sắc, có đóng góp lớn.

Mặt khác, Công ty cũng luôn tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu pháp luật về sử dụng lao động, thực hiện đúng các tiêu chuẩn giờ làm việc. Tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu công việc và phù hợp với quy định của pháp luật.

Chính sách lương, thưởng

Hiện nay Công ty áp dụng 02 chính sách tiền lương:

+ *Đối với lao động trực tiếp*: lương khoán theo sản phẩm, tiền lương gắn với kết quả sản xuất, kinh doanh.

+ *Đối với lao động gián tiếp*: áp dụng theo hình thức lương cơ bản và hệ số lương phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Chính sách thưởng: Hàng năm, Công ty tiến hành đánh giá, xếp loại lao động và có chế độ khen thưởng phù hợp.

Chính sách đào tạo

CBCNV tuyển dụng sẽ được Công ty hỗ trợ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao kiến thức, tay nghề nhằm phục vụ cho hoạt động của Công ty.

Chính sách phúc lợi, xã hội

Công ty đảm bảo các chế độ cho người lao động theo quy định (BHXH, BHYT, BHTN,...).

Công ty đều đặn tổ chức Hội nghị Người lao động hàng năm để trao đổi thông tin, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người lao động.

Hàng năm, Công ty, có chính sách khen thưởng trong các dịp lễ tết, tổ chức cho CBCNV của Công ty tham quan, nghỉ mát, được kiểm tra sức khoẻ định kỳ,... Các hoạt động văn thể mỹ cũng được Công ty chú trọng đầu tư và tổ chức hợp lý nhằm đảm bảo cho CBCNV một môi trường làm việc lành mạnh, văn minh và thoải mái.

Ngoài ra Công ty còn thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi khác theo quy định của Luật lao động và thoả ước lao động tập thể của Công ty (thăm hỏi ốm đau, sinh nhật CNCNV,...)

Tình hình đầu tư và tài chính

A Tình hình đầu tư

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên công ty	Thời gian góp	Vốn điều lệ	Thực góp trong năm 2018	Thực góp đến 31/12/2018	Tỷ lệ sở hữu
1	Đầu tư vào công ty con		1.335.000	31.500	822.392	
1.1	Công ty CP cao su Đồng Phú - Đắk Nông	2008 đến 2012	120.000		106.089	88,41%
1.2	Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	2009 đến 2015	100.000		51.000	51,00%
1.3	Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú	2008 đến nay	180.000		133.995	76,83%
1.4	Công ty CP cao su Đồng Phú - Kratie	2008 đến nay	900.000	31.500	513.108	58,34%
1.5	Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Năm 2011	35.000		18.200	52,00%
2	Đầu tư vào đơn vị khác		1.840.300	2.726	140.412	
2.2	Công ty CP TMDVDL Cao su	2007 đến 2011	427.000		21.115	4,94%
2.3	Công ty CP Thể thao Phú Riêng	Năm 2008	10.000		1.500	15,00%
2.4	Công ty CP cao su Sa Thầy	2007 đến nay	740.000	2.115	67.477	10,24%
2.5	Công ty CP cao su Dầu Tiếng Lào Cai	2011 đến nay	400.000	611	24.611	13,08%
2.6	Công ty CP Kinh doanh BOT Bình Phước	Năm 2005	56.300		10.450	18,56%
2.8	Công ty CP Du lịch cao su Hàm Rồng	Năm 2012	132.000		11.943	9,05%
2.1	Công ty CP KCN Hồ Nai	Năm 2005	75.000		3.317	4,42%
	Tổng cộng		3.175.300	34.226	962.804	

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện góp bổ sung vốn điều lệ cho Công ty CPCS Đồng Phú-Kratie với số tiền là 31.500 triệu đồng, Công ty CP cao su Dầu Tiếng – Lào Cai là 611 triệu đồng và Công ty CP cao su Sa Thầy với số tiền là 2.115 triệu đồng, nâng tổng số đầu tư tài chính dài hạn đến 31/12/2018 lên đến 962,80 tỷ đồng. Các dự án đầu tư vẫn hoạt động hiệu quả. Cổ tức, lợi nhuận Công ty được chia từ các dự án đầu tư tài chính dài hạn trong năm 2018 là 8,7 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 14/03/2018 của Công ty CP Gỗ Đồng Phú, Đại hội cổ đông thống nhất giảm vốn điều lệ 15 tỷ đồng xuống còn 35 tỷ đồng để thu hồi vốn cho các cổ đông. Trong năm Công ty CP cao su Đồng Phú đã nhận lại 7,8 tỷ đồng tiền vốn góp vào Công ty CP Gỗ Đồng Phú.

Tình hình đầu tư và tài chính

Đến năm 2018, đã thực hiện khai thác hơn 89% tổng vườn cây tại Công ty CPCS Đồng Phú Đăk Nông và hơn 65% tại Công ty CPCS Đồng Phú – Kratie. Do mới khai thác nên sản lượng chưa cao, tuy nhiên bước đầu đã mang lại doanh thu cho Công ty.

Sản phẩm nệm, gối của Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú đã có mặt ở hầu hết các tỉnh thành lớn trên cả nước. Trong năm 2017 đã bước đầu xâm nhập vào thị trường Trung Quốc và Campuchia và đến nay thương hiệu "Nệm Đồng Phú" đang dần được ưa chuộng vì chất lượng tốt, giá cả phải chăng. Công ty đã và đang triển khai nhiều giải pháp đồng bộ cũng như đẩy mạnh các hoạt động marketing để mở rộng thị phần trong và ngoài nước.

Tiếp tục triển khai xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư tại Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú nhằm thu hút thêm các nhà đầu tư. Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất phương án mở rộng Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú và Nam Đồng Phú với tổng diện tích là 610 ha.

B Tình hình tài chính

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2018/ Năm 2017
I	Các chỉ tiêu Bảng cân đối kế toán				
1	Tổng tài sản	tỷ đồng	2.212,38	2.211,96	-0,02%
2	Nợ phải trả	tỷ đồng	198,69	382,85	+92,68%
3	Vốn chủ sở hữu	tỷ đồng	2.013,68	1.829,10	-9,17%
4	Vốn điều lệ	tỷ đồng	430,00	430,00	-
II	Chỉ tiêu Báo cáo kết quả kinh doanh				
1	Tổng doanh thu	tỷ đồng	834,39	882,43	+5,76%
2	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	241,87	306,76	+26,83%
3	Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	205,32	245,82	+19,73%

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

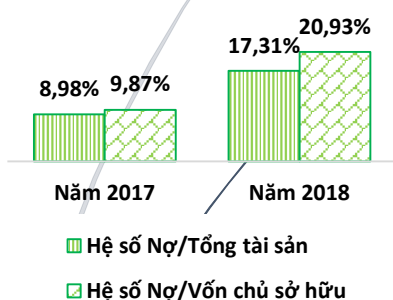
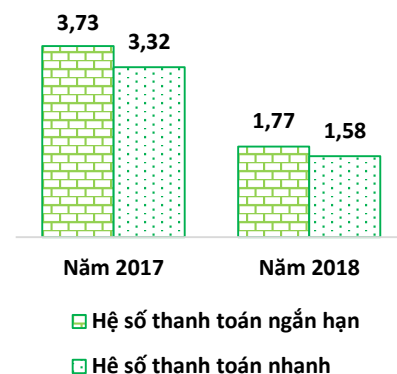
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	3,73	1,77
	+ Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	lần	3,32	1,58

Tình hình đầu tư và tài chính

2 Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
	+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	8,98%	17,31%
	+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	9,87%	20,93%
3 Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
	+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	vòng	6,65	6,72
	+ Vòng quay tổng tài sản Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	vòng	0,35	0,36
4 Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	24,61%	27,86%
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	10,03%	12,61%
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	9,13%	11,07%
	+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	30,53%	36,11%

Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán của DPR năm 2018 giảm so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn để chi trả lương cho CBCNV và chi trả cổ tức cho các cổ đông. Số nợ phải trả này đều được thanh toán khi thanh toán quỹ lương còn lại của người lao động hoặc trả nợ ngân hàng theo kỳ trả nợ đã cam kết.



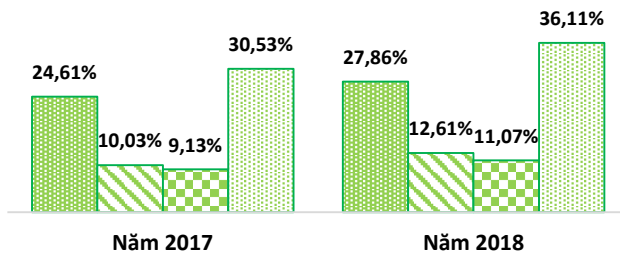
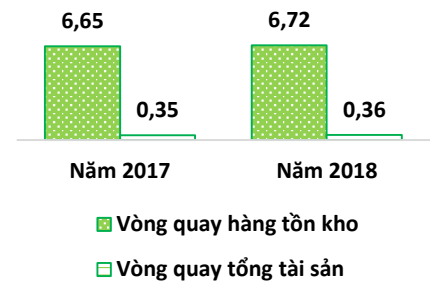
Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Do vay ngắn hạn tăng nên Hệ số Nợ/Tổng tài sản và Nợ/Vốn chủ sở hữu tăng mạnh trong năm 2018, lần lượt đạt 17,31% và 20,93%. Nguyên nhân do Công ty chủ trương sử dụng nguồn vốn tự có cho hoạt động kinh doanh. Việc này sẽ giúp Công ty chủ động trong hoạt động, không chịu áp lực chi phí lãi vay và dễ dàng huy động tiền vay khi cần thiết.

Tình hình đầu tư và tài chính

Nhóm chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Trong năm 2018, nhóm chỉ tiêu về năng lực hoạt động không thay đổi nhiều so với năm 2017. Chỉ số vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản tăng rất nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên đó cũng là dấu hiệu tích cực trong công tác quản trị hàng tồn kho và khả năng sử dụng tài sản vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế đầy khó khăn của năm 2018.



- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần

Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

Tất cả các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty đều tăng trong năm 2018. Điều này cho thấy Công ty kiểm soát chặt chẽ các chi phí và thận trọng trong các hoạt động nhằm mang lại hiệu quả sinh lời cao và ổn định.





**BÁO CÁO
BAN ĐIỀU HÀNH**

Báo cáo của Ban điều hành

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH TẾ NĂM 2018

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp. Lạm phát toàn cầu những tháng đầu năm có xu hướng tăng cao hơn năm 2017 do giá năng lượng, đặc biệt là giá dầu bình quân tăng mạnh. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có tác động đến sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tích cực trong năm 2017, nền kinh tế nước ta cũng đối mặt tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, tác động đến giá lương thực, thực phẩm, ảnh hưởng tới mục tiêu kiểm soát lạm phát; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp.

Với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2018 đã chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả ấn tượng.

Một số chỉ tiêu đáng chú ý trong năm 2018 (Nguồn: Internet)

+ GDP tăng 7,08% so với kế hoạch là 6,7%, cao hơn mức tăng trưởng năm 2017 là 6,81%.



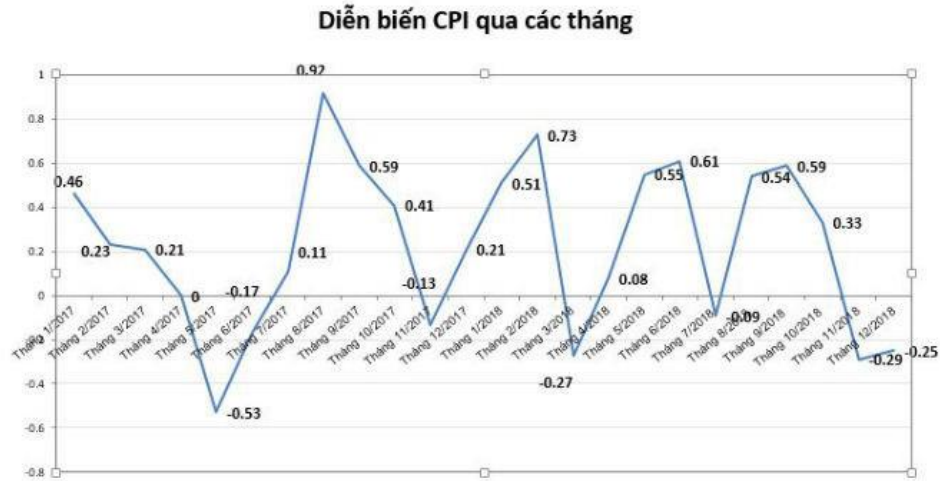
+ Tỷ giá ngoại tệ tăng 2,3% trong khi lãi suất ổn định.

+ Tăng trưởng tín dụng năm 2018 là 13,30% so với mức tăng trưởng năm 2017 là 16,96%.

+ Nợ công khoảng dưới 61% GDP so với mức khoảng 51,3% GDP năm 20

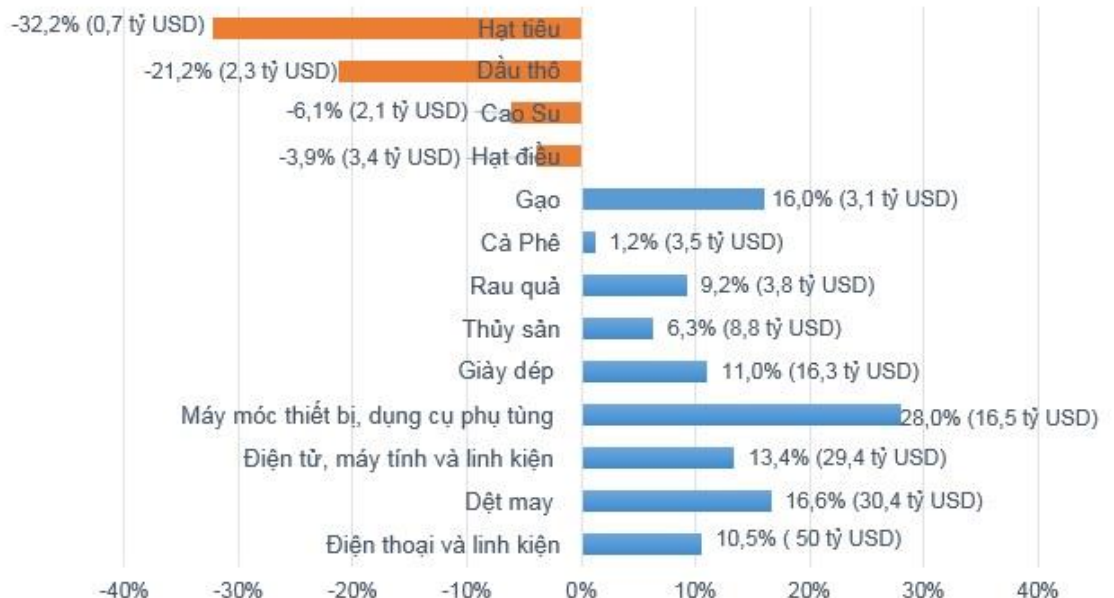
Báo cáo của Ban điều hành

+ CPI tăng 3,54% so với kế hoạch 4% cao hơn mức tăng năm 2017 là 3,53%.



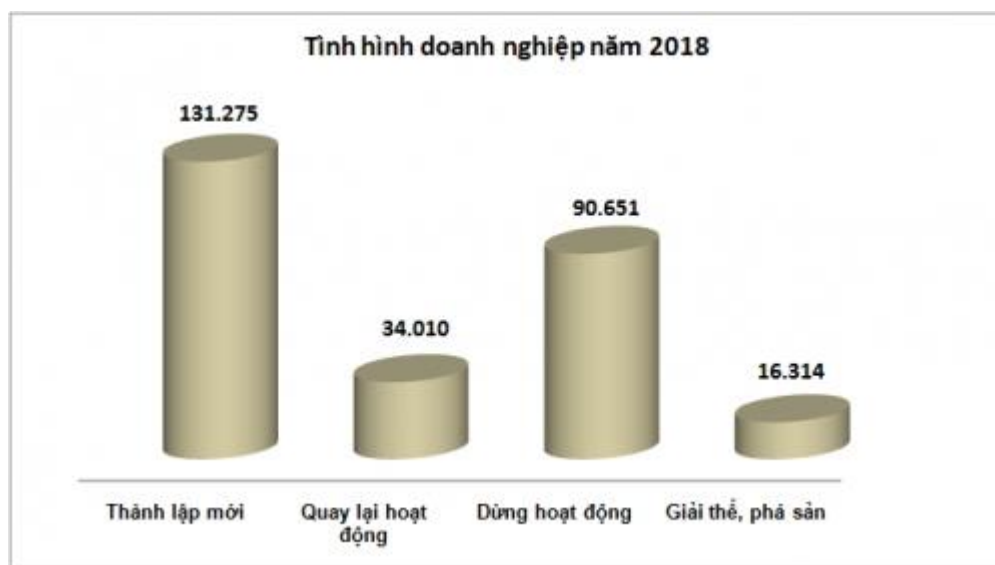
+ Xuất siêu năm 2018 đạt 7,21 tỷ USD so với mức năm 2017 là 2,67 tỷ USD.

Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực năm 2018 so với năm trước



Báo cáo của Ban điều hành

+ Năm 2018, số doanh nghiệp phá sản, dừng hoạt động ở mức rất cao: 106.965 doanh nghiệp. Trong khi, năm 2017, số doanh nghiệp phá sản, dừng hoạt động là 72.666 doanh nghiệp.



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Kế hoạch 2018	TH Năm 2018	Năm 2018/ Năm 2017	TH Năm 2018/ KH 2018
1	Sản lượng cao su khai thác	Tấn	14.277	13.000	13.654	-4,36%	+5,03%
2	Sản lượng cao su tiêu thụ	Tấn	16.462	16.500	16.557	+0,57%	+0,34%
3	Tổng doanh thu	Trđ	834.387	781.700	882.425	+5,76%	+12,89%
4	Lợi nhuận trước thuế	Trđ	241.872	245.770	306.762	+26,83%	+24,82%
5	Lợi nhuận sau thuế	Trđ	205.318	205.433	245.823	+19,73%	+19,66%

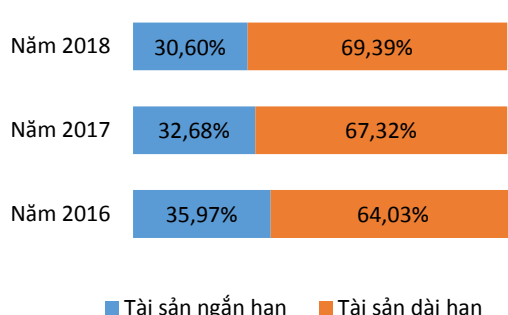
Năm 2018, sản lượng cao su khai thác giảm so với năm 2017 do cơ cấu vườn cây nhóm ba chiếm tỷ lệ cao. Tuy nhiên, hàng năm Công ty đều thực hiện công tác tái canh, trồng mới đối với vườn cây đã thanh lý khi đến tuổi nhằm đảm bảo diện tích khai thác, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Sản lượng tiêu thụ năm nay tăng nhẹ so với năm trước. Đây cũng được xem là một tín hiệu tích cực bởi trong năm 2018 tình hình thị trường cao su chịu nhiều biến động, giá cao su giảm sâu đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của Công ty. Nhận thức được những khó khăn trên, Ban Lãnh đạo Công ty đã đưa ra những chiến lược phù hợp, nhanh nhạy trong phán đoán thị trường, chú trọng hơn nữa trong công tác kiểm duyệt chất lượng sản phẩm cũng như điều chỉnh cơ cấu sản phẩm hợp lý đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của thị trường cộng với sự đồng tâm của toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty nên trong năm Công ty đã không những hoàn thành mà còn vượt các chỉ tiêu kế hoạch Đại hội đồng cổ đông 2018 thông qua.

Báo cáo của Ban điều hành

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2018/ Năm 2017
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
I	Tổng tài sản	2.212.375	100,00%	2.211.956	100,00%	-0,02%
1	Tài sản ngắn hạn	723.067	32,68%	677.065	30,61%	-6,36%
2	Tài sản dài hạn	1.489.308	67,32%	1.534.891	69,39%	+3,06%
II	Nguồn vốn	2.212.375	100,00%	2.211.956	100,00%	0,19%
1	Nợ ngắn hạn	194.074	8,77%	382.852	17,31%	+97,27%
2	Nợ dài hạn	4.621	0,21%	-	-	-
3	Vốn chủ sở hữu	2.013.681	91,02%	1.829.104	82,69%	-9,17%

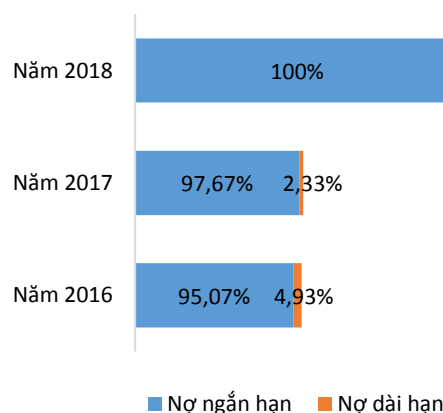
CƠ CẤU TÀI SẢN



Về cơ cấu tài sản, năm 2018 không có thay đổi nhiều so với năm 2017. Tài sản dài hạn vẫn chiếm ưu thế với tỷ trọng đạt 69,39% tổng tài sản. Về giá trị tài sản, có thể thấy, năm 2018, hầu như không có biến động nhiều so với năm 2017.

Nợ phải trả năm 2018 chỉ chiếm khoảng 17,31% trong cơ cấu nguồn vốn; và 100% đến từ nợ ngắn hạn. Nợ dài hạn không còn, nguyên nhân do khoản vay dài hạn từ phía ngân hàng đã được thanh toán xong. Giá trị nợ ngắn hạn trong năm 2018 tăng mạnh so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn để chi trả lương cho CBCNV và chi trả cổ tức cho các cổ đông. Số nợ phải trả này đều được thanh toán khi thanh toán quỹ lương còn lại của người lao động hoặc trả nợ ngân hàng theo kỳ trả nợ đã cam kết.

CƠ CẤU NỢ



Báo cáo của Ban điều hành

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Năm 2019, dự báo sẽ vẫn là một năm đầy khó khăn, biến động của thị trường cao su thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng khi giá cao su không có dấu hiệu phục hồi và vẫn đang trên đà giảm mạnh. Tuy nhiên, phát huy những thành tích đạt được trong năm 2018, để ổn định sản xuất duy trì tốc độ thực hiện các dự án phát triển mở rộng Công ty, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, Công ty cổ phần cao su Đồng Phú phấn đấu hoàn thành những mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể sau:

- Tổ chức chăm sóc và khai thác 6.099,39 ha vườn cây kinh doanh, phấn đấu đạt sản lượng 12.300 tấn, năng suất vườn cây đạt 2,02 tấn/ha.
- Phấn đấu thu mua sản lượng cao su tiểu điền trên địa bàn đạt 3.000 tấn và xây dựng được uy tín của Công ty đối với các hộ tiểu điền.
- Chăm sóc đúng quy trình 2.746,18 ha diện tích KTCB, đảm bảo giữ được mật độ và tăng trưởng tốt nhằm đưa vào khai thác đúng kế hoạch.
- Tái canh khoảng 492,12 ha đảm bảo tỷ lệ sống 100%, trong đó 100% cây 04 tầng lá trở lên.
- Đưa vào hoạt động chính thức Nhà máy chế biến mủ từ Tân Hưng.
- Phấn đấu thu nhập bình quân của người lao động đạt trên 7,0 triệu đồng/tháng/người.
- Tiếp tục tập trung mọi nguồn lực để giúp đỡ các công ty con hoàn thành thắng lợi các kế hoạch phát triển, nhằm tận dụng nội lực để xây dựng Công ty phát triển mở rộng và bền vững, phù hợp với kế hoạch xây dựng Tập đoàn cao su trong tương lai.
- Hoàn thành các thủ tục thành lập Xí nghiệp chế biến gỗ cao su Đồng Phú trực thuộc Công ty.

Các chỉ tiêu kế hoạch cơ bản năm 2019

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Kế hoạch Năm 2019	So với Năm 2018
1	Sản lượng khai thác	tấn	13.654	12.300	-9,92%
2	Sản lượng thu mua	tấn	2.631	3.000	+14,03%
3	Sản lượng chế biến	tấn	16.735	15.300	-8,57%
4	Sản lượng tiêu thụ	tấn	16.557	15.500	-6,38%
5	Giá bán bình quân	trđ/tấn	32,9	33,0	+0,20%
6	Tổng doanh thu	trđ	882.425	728.534	-17,44%
7	Lợi nhuận trước thuế	trđ	306.762	229.789	-25,09%

Báo cáo của Ban điều hành

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 2018

Công tác sản xuất kinh doanh

Đánh giá, xem xét chi tiết tình hình thực hiện kế hoạch năm 2018 tại từng nông trường, nhà máy, từ đó ban hành và kiểm soát tốt việc thực hiện định mức kinh tế kỹ thuật cho năm 2019.

Chú ý theo dõi công tác trồng trọt, chăm sóc, khai thác tại các nông trường và công tác sản xuất tại các nhà máy, đánh giá định kỳ để kịp thời phát hiện các vấn đề phát sinh và nhanh chóng giải quyết, đảm bảo chất lượng sản phẩm tốt.

Điều phối sản xuất hợp lý nhằm phát huy tối đa nhân lực, năng suất thiết bị máy móc, tiết kiệm nhiên liệu, hợp lý hóa sản xuất để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Phát triển, hoàn thiện chiến lược thị trường theo 02 hướng cơ bản là phát triển thị trường xuất khẩu kết hợp với việc mở rộng và phát triển thị trường trong nước; đồng thời đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm nhằm gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

Công tác đầu tư

- Tập trung các nguồn vốn, đảm bảo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã triển khai nhằm đẩy nhanh tiến độ thu hồi vốn đầu tư;
- Tiếp tục thực hiện phương án tái cơ cấu, hoạt động đầu tư theo hướng tập trung nguồn lực cho các ngành nghề kinh doanh chính, ngành nghề công ty có lợi thế cạnh tranh, tránh đầu tư manh mún, phân tán; tiếp tục thực hiện thoái vốn các dự án ngoài ngành chính, các dự án không hiệu quả. Ngoài ra, tiếp tục tìm kiếm thêm cơ hội đầu tư khi có điều kiện trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế;



Báo cáo của Ban điều hành

Công tác tổ chức, quản lý nguồn nhân lực

- Hoàn thiện bộ máy tổ chức cũng như các chính sách quản lý của Công ty mẹ và các Công ty con để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh;
- Tiếp tục xây dựng, phát triển và hoàn thiện hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội tại Công ty phù hợp với mô hình tổ chức sản xuất của Công ty. Đảng bộ công ty là cấp trên cơ sở, là hạt nhân chính trị, lãnh đạo Công ty thực hiện đường lối chủ trương của Đảng và nhiệm vụ của Công ty. Các đoàn thể hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo luật định và điều lệ, phát huy quyền làm chủ của người lao động, tạo điều kiện để người lao động tham gia quản lý công ty, hỗ trợ công ty hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên các phòng ban, đồng thời nâng cao tay nghề cho công nhân kỹ thuật, công nhân khai thác.





**BÁO CÁO
HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ!**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

ĐÁNH GIÁ MỌI MẶT HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

Năm 2018 được xem là một năm khá khó khăn với Công ty khi giá cao su không ngừng giảm sâu và sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng khốc liệt. Tuy nhiên, với nỗ lực phấn đấu của Ban Lãnh đạo cùng toàn bộ công nhân viên và sự hỗ trợ từ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cùng các cấp, ban, ngành tại địa phương đã giúp công ty hoàn thành tốt các mục tiêu, kế hoạch đề ra. Cụ thể:

- ✓ Sản lượng khai thác vượt kế hoạch 5,03%; năng suất đạt trên 02 tấn/ha, giữ vững vị trí ở Top đầu trong Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.
- ✓ Tổng lợi nhuận trước thuế tăng 24,82% so với kế hoạch đề ra.
- ✓ Thu nhập của cán bộ công nhân viên ổn định.
- ✓ Vốn và tài sản của các cổ đông được sử dụng một cách hiệu quả, bảo toàn qua các năm. Đồng thời, Công ty cũng cân đối được nguồn đầu tư, bảo đảm hài hòa lợi ích của các cổ đông và có phần phân phối cho người lao động thông qua chính sách tiền lương và việc sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi. Ngoài ra, Công ty luôn hoàn thành các nghĩa vụ thuế, nộp ngân sách đối với Nhà nước.

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Căn cứ Điều lệ Công ty, Hội đồng Quản trị thực hiện giám sát Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hằng ngày của Công ty.

Việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc được thực hiện theo đúng quy định tại điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty. Do thực hiện đúng quy trình, thủ tục nên việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát nhịp nhàng và hiệu quả. Việc điều hành kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc không bị cản trở, việc giám sát của Hội đồng Quản trị và của Ban Kiểm soát được duy trì thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo hoạt động của Công ty thực hiện đúng các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Hội đồng Quản trị. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát thực hiện quản trị Công ty theo các chuẩn mực quản trị hiện đại, đề cao đạo đức nghề nghiệp và luôn hành động vì quyền lợi của các cổ đông Công ty.

Định kỳ hàng quý Hội đồng Quản trị yêu cầu Ban Tổng Giám đốc báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, tiến độ thực hiện các Nghị quyết Hội đồng Quản trị, những khó khăn, thuận lợi phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ sở các báo cáo và tình hình thực tế nắm bắt được, Hội đồng Quản trị tổ chức họp xem xét đánh giá kết quả điều hành trong quý và yêu cầu triển khai công việc mới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh một cách đầy đủ, minh bạch. Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu về trình và xin ý kiến các nội dung thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại các cuộc họp Hội đồng Quản trị định kỳ và đột xuất.

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy tắc tác nghiệp và quản lý. Năm 2018, tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều đảm bảo tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận năm 2018 của Công ty đều vượt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

Hội đồng Quản trị thực hiện nghiêm túc công việc quản trị Công ty theo đúng các quy định về Quản trị Công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Điều lệ, quy chế Quản trị của Công ty CPCS Đồng Phú. Các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên HĐQT theo đúng Điều lệ, quy chế Quản trị của Công ty và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực; tuân thủ các chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên HĐQT; luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông công ty.

Hội đồng Quản trị lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ được giao. Hội đồng Quản trị hợp tác chặt chẽ với Ban Kiểm soát, đảm bảo cung cấp tất cả các tài liệu và thông tin cần thiết cho Ban Kiểm soát, tôn trọng tư cách khách quan độc lập của Ban Kiểm soát. Hội đồng Quản trị tạo điều kiện tốt nhất cho các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban Kiểm soát.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc phối hợp chặt chẽ trong quan hệ công tác theo các nguyên tắc sau:

- Luôn vì lợi ích của Công ty và các cổ đông;
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan đến Pháp luật, Điều lệ, Quy chế Quản trị Công ty;
- Thực hiện nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch;
- Phối hợp công tác với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên chủ động phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn.



Báo cáo của Hội đồng Quản trị

KẾT LUẬN

Trong năm 2018, Công ty đã đạt được lợi nhuận trước thuế là 306,76 tỷ đồng, tăng 26,83% so với năm 2017, tăng 24,82% so với kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế của Công ty là khá tốt trong khối các công ty thuộc Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam.

Hội đồng Quản trị đã tuân thủ nghiêm túc các Quy định về Quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/09/2017 và Điều lệ, Quy chế Quản trị của Công ty CP cao su Đồng Phú. Hội đồng Quản trị đã thực hiện quản trị công ty Theo các chuẩn mực quản trị hiện đại.

Năm 2019, Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về con người và công nghệ, lường trước khó khăn, mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Công ty CP cao su Đồng Phú mong muốn nhận được sự ủng hộ và gắn bó của các Quý cổ đông để cùng vượt qua mọi thách thức và hoàn thành những mục tiêu dài hạn của Công ty.





QUẢN TRỊ CÔNG TY

Quản trị Công ty

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1	Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	Chuyên trách.
2	Đặng Gia Anh	Nguyên Chủ tịch HĐQT	Về hưu theo chế độ từ 01/07/2018.
3	Hồ Cường	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	
4	Nguyễn Văn Thái	Thành viên HĐQT	Thành viên độc lập
5	Trần Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	Thành viên độc lập
6	Phạm Ngọc Huy	Thành viên HĐQT Kế toán trưởng	Được bầu làm TV.HĐQT từ ngày 21/06/2018.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2018

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã họp 07 phiên (trong đó 02 cuộc họp tiến hành bằng hình thức phiếu lấy ý kiến) và ban hành 07 Nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

STT	Họ và tên	Chức danh	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	7/7	100%	
2	Đặng Gia Anh	Nguyên Chủ tịch HĐQT	4/7	57%	Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/07/2018
3	Hồ Cường	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	7/7	100%	
4	Nguyễn Văn Thái	Thành viên HĐQT	7/7	100%	
5	Trần Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	7/7	100%	
6	Phạm Ngọc Huy	Thành viên HĐQT Kế toán trưởng	4/7	57%	Được bầu làm TV.HĐQT từ ngày 21/06/2018.

CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2018

STT	Số Nghị quyết	Thời gian	Nội dung
1	25/NQ-HĐQTCSĐP	09/04/2018	+ Thông qua Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2017 và Báo cáo kết quả SX-KD Quý I năm 2018. + Thống nhất các công tác chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) năm 2018. + Thống nhất ủy quyền Tổng Giám đốc Công ty ký các thủ tục liên quan đến việc bảo lãnh cho Công ty CPCS Đồng Phú – Đắk Nông vay vốn tại Ngân hàng VIB chi nhánh Đắk Lắk.

2	29/NQ-HĐQTCSĐP	27/04/2018	+ Thống nhất thay đổi một số nội dung biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông năm 2018.
3	36/NQ-HĐQTCSĐP	03/05/2018	+ Thống nhất dời ngày tổ chức ĐHĐCĐ năm 2018 từ ngày 10/05/2018 sang ngày 21/06/2018.
4	64/NQ-ĐHĐCĐCSĐP	28/06/2018	+ Thống nhất bầu Ông Mai Huỳnh Nhật giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2017-2021 từ ngày 01/07/2018 thay Ông Đặng Gia Anh nghỉ hưu theo chế độ. + Thống nhất miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với Ông Mai Huỳnh Nhật từ ngày 01/07/2018. + Thống nhất cử Ông Mai Huỳnh Nhật làm Người đại diện phần vốn của Công ty tại Công ty CP Gỗ Đồng Phú thay Ông Đặng Gia Anh từ ngày 01/07/2018. + Thống nhất chia cổ tức đợt 2 năm 2017 là 20%/mệnh giá (bằng tiền mặt) trong tháng 08/2018.
5	114/NQ-HĐQTCSĐP	14/09/2018	+ Thông qua Báo cáo tài chính riêng bán niên 2018 đã kiểm toán và Báo cáo kết quả SX-KD 08 tháng 2018. + Thông qua tiến độ SX-KD của các Công ty con. + Thống nhất chia tiếp cổ tức đợt 3 năm 2017 là 30%/mệnh giá (bằng tiền mặt) trong tháng 11 năm 2018. + Thống nhất chủ trương tái cơ cấu Công ty CPCS Đồng Phú – Đắk Nông + Thống nhất một số công tác tổ chức khác.
6	128/NQ-HĐQTCSĐP	13/11/2018	+ Thông qua Báo cáo kết quả SX-KD 10 tháng 2018 và ước thực hiện năm 2018. + Thống nhất phương án mở rộng Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú và Nam Đồng Phú với tổng diện tích là 610ha. + Thống nhất chủ trương xây dựng kho bãi tại Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư trong năm 2019. + Thống nhất tạm chia cổ tức năm 2018 là 40%/ mệnh giá bằng tiền mặt.
7	137/NQ-HĐQTCSĐP	17/12/2018	+ Thống nhất chủ trương thoái vốn tại Công ty CP Du lịch cao su Hàm Rồng.

Quản trị Công ty

KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Tập trung chỉ đạo, giám sát công tác triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2018. Điều hành linh hoạt, kịp thời, phù hợp nhằm thực hiện thắng lợi các nội dung mà Đại hội cổ đông thường niên đề ra.
- Cập nhật bổ sung các quy chế, quy định quản lý theo hướng kiện toàn hệ thống kiểm soát nội bộ, đảm bảo phù hợp với pháp luật hiện hành.
- Tuân thủ quy trình sản xuất, chú trọng quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.
- Nâng cao hiệu quả quản lý tài chính, quản lý nguồn nhân lực, duy trì tình hình tài chính lành mạnh và ổn định.
- Điều hành dòng tiền hợp lý, hiệu quả, duy trì tài chính lành mạnh và ổn định, tích cực khai thác nguồn vốn với chi phí thấp nhất để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Thiết lập, thực hiện tốt mối liên hệ với các cổ đông, đảm bảo công bố thông tin kịp thời, trung thực, đúng quy định.

DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát	Chuyên trách.
2	Bùi Thanh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát	
3	Phan Văn Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2018

Trong năm 2018, Ban Kiểm soát đã tiến hành các hoạt động sau:

- ✓ Tham gia các buổi làm việc về Chiến lược hoạt động của Công ty;
- ✓ Tham gia tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2018;
- ✓ Tham gia họp HĐQT thông qua việc bầu Ông Mai Huỳnh Nhật giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty CP cao su Đồng Phú nhiệm kỳ 2017 – 2021;
- ✓ Tham gia các buổi họp HĐQT định kỳ hàng quý;
- ✓ Tham gia các buổi làm việc của Ban lãnh đạo Công ty về kế hoạch sản xuất kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện hàng quý;
- ✓ Tham gia giám sát việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã giao cho Ban Tổng Giám đốc;
- ✓ Xem xét các Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc chuẩn bị;
- ✓ Tham mưu, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc các vấn đề phát sinh trong năm 2018;
- ✓ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm nhằm đảm bảo lợi ích cho các cổ đông Công ty;
- ✓ Thẩm định Báo cáo tài chính các kỳ trong năm.

Quản trị Công ty

KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Đến hết năm 2018, Ban Kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của Công ty CP cao su Đồng Phú. Các quy trình hoạt động tuân thủ theo các yêu cầu của hệ thống quản trị nội bộ. Công tác kiểm soát tài chính nội bộ và chế độ giao ban thực hiện tốt, phát hiện kịp thời các vấn đề, đề xuất các kiến nghị và giải pháp phù hợp. Ban Kiểm soát đồng ý với các đánh giá về hoạt động tài chính trong các báo cáo của Kiểm toán.

KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ

Trong năm 2018, Ban Kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty CP cao su Đồng Phú.

Ban Kiểm soát cho rằng các cán bộ quản lý của Công ty CP cao su Đồng Phú đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận năm 2018 là khá tốt trong khối các công ty thuộc Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam.

Ban Kiểm soát cho rằng năm 2019 Hội đồng Quản trị tiếp tục cần có cái nhìn thận trọng, không chủ quan, cần đánh giá kỹ các tác động của các chính sách vĩ mô đến thị trường cao su, lường trước các rủi ro và có các chiến lược phù hợp.

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

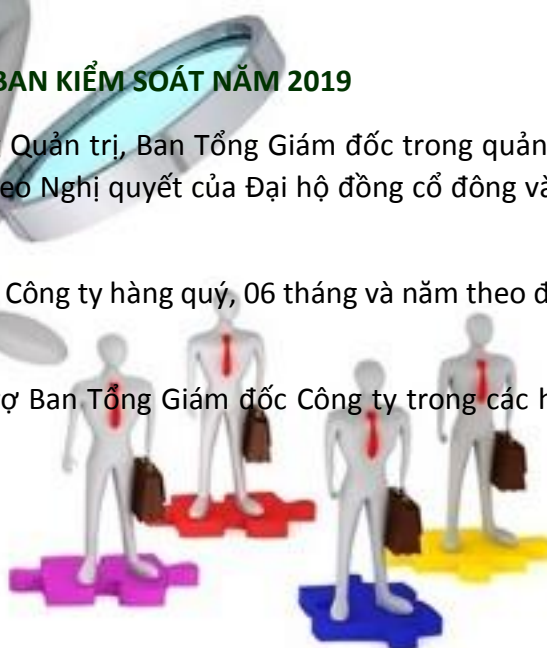
Năm 2018, Công ty đã tuân thủ nghiêm túc các quy định về quản trị công ty như công bố thông tin, tổ chức Đại hội đồng cổ đông, xây dựng Điều lệ - Quy chế quản trị. Công ty cũng thường xuyên khuyến khích cán bộ tham gia các hội thảo, tập huấn do Ủy ban chứng khoán và Sở giao dịch chứng khoán tổ chức.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

Giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong quản lý điều hành, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định khác liên quan.

Thẩm định báo cáo hoạt động của Công ty hàng quý, 06 tháng và năm theo đúng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

Tiếp tục là kênh tham mưu, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc Công ty trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.



Quản trị Công ty

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH KHÁC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức danh	Lương & Thưởng	Thù lao & Phụ cấp	Tổng cộng
1	Ông MAI HUỲNH NHẬT	Chủ tịch HĐQT	451.005.600	210.000.000	661.005.600
2	Ông ĐẶNG GIA ANH	Nguyên CT.HĐQT	231.276.000	138.000.000	369.276.000
3	Ông HỒ CƯỜNG	TV HĐQT & TGD	470.141.600	264.000.000	734.141.600
4	Ông NGUYỄN VĂN THÁI	TV HĐQT		120.000.000	120.000.000
5	Bà TRẦN THỊ KIM THANH	TV HĐQT		120.000.000	120.000.000
6	Ông PHẠM NGỌC HUY	TV HĐQT & Kế toán trưởng	464.507.000	72.000.000	536.507.000
7	Ông NGUYỄN THANH BÌNH	Phó TGD	472.398.000		472.398.000
8	Ông HUỲNH TRỌNG THỦY	Phó TGD	495.332.000		495.332.000
9	Ông HUỲNH MINH TÂM	Trưởng BKS	401.731.000		401.731.000
10	Ông BÙI THANH TÂM	TV BKS		84.000.000	84.000.000
11	Ông PHAN VĂN HÀ	TV BKS	97.427.600	84.000.000	181.427.600
	TỔNG CỘNG		3.083.818.800	1.092.000.000	4.175.818.800

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN: Không có

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

ĐVT: triệu đồng

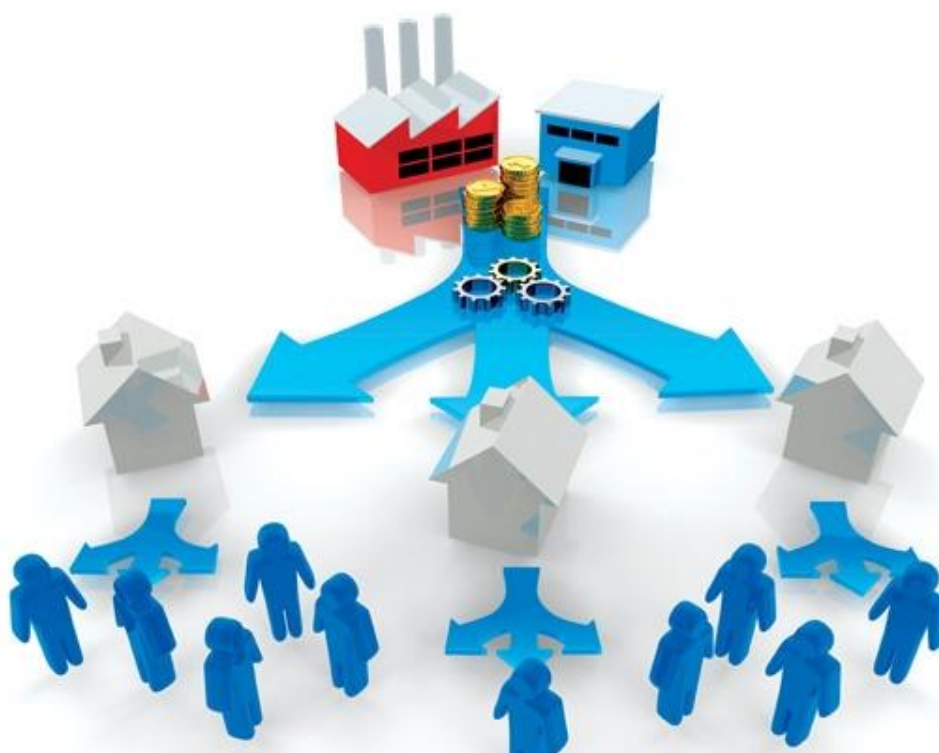
STT	Giao dịch	Quan hệ	Số tiền
1	Góp vốn điều lệ		
	Công ty CP cao su Đồng Phú – Kratie	Công ty con	31.500
2	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Công ty CP cao su Đồng Phú – Đắk Nông	Công ty con	18.717
	Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	24.576
	Công ty CP CN & Xuất khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	13.964
	Công ty CP Đầu tư Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	4.803
	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	18.287
	Công ty CP TMDV & DL Cao su	Cùng Công ty mẹ	358
3	Mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ		
	Tập đoàn CN cao su Việt Nam	Công ty mẹ	254
	Tạp chí Cao su Việt Nam	ĐV trực thuộc Cty mẹ	1.227
	Viện Nghiên cứu cao su	ĐV trực thuộc Cty mẹ	2.668

Quản trị Công ty

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan (tiếp theo)

ĐVT: triệu đồng

4 Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt, khác			
	Công ty CP cao su Đồng Phú – Đắk Nông	Công ty con	305
	Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	71
	Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	276
	Công ty CP Đầu tư Cao su Việt Nam	ĐV trực thuộc Cty mẹ	43
	Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	ĐV trực thuộc Cty mẹ	58
4 Cổ tức được chia			
	Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	6.120
5 Chi trả cổ tức			
	Tập đoàn CN cao su Việt Nam	Công ty mẹ	216



Quản trị Công ty

CÁC RỦI RO

Rủi ro tỷ giá

Công ty CPCS Đồng Phú là doanh nghiệp có sản lượng xuất khẩu cao su đến các thị trường nước ngoài khá cao, cho nên việc phụ thuộc vào tỷ giá là điều không tránh khỏi. Tỷ giá biến động sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, các khoản nợ vay sẽ là mối quan tâm khi tỷ giá tăng thêm gánh nặng tín dụng cho Công ty, do đó Công ty phải theo sát diễn biến tỷ giá hối đoái, động thái điều chỉnh chính sách của Nhà nước... để có những động thái ứng phó phù hợp

Rủi ro về giá

Trong năm 2018, giá cao su liên tục giảm sâu do biến động kinh tế, lượng cung vẫn vượt quá nhiều so với lượng cầu, mang lại nhiều thách thức cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về chính sách, pháp luật

Với sự hoạt động theo mô hình và ngành nghề kinh doanh như hiện nay, Công ty chịu sự chi phối bởi các văn bản hiện hành như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật thuế xuất nhập khẩu và các Luật liên quan khác. Do đó, việc thay đổi các chính sách, các văn bản luật và dưới luật sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường tiêu thụ

Việt Nam trở thành một trong những quốc gia hàng đầu trong xuất khẩu cao su thiên nhiên là một thế mạnh hỗ trợ cho Công ty. Tuy nhiên, trong năm 2018, do chịu nhiều tác động của biến động kinh tế khiến giá cao su giảm sâu cộng với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tiêu thụ của công ty. Bên cạnh đó, yêu cầu ngày một cao của khách hàng đặc biệt là những thị trường khó tính như Châu Âu, Nhật Bản,.. cũng đặt ra những thách thức không nhỏ, yêu cầu các doanh nghiệp trong nước nói chung và Công ty nói riêng cần cải thiện, đầu tư hơn nữa.

Rủi ro lãi vay

Công ty dùng các khoản vay ngân hàng để hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc lựa chọn thời điểm và kỳ hạn vay phù hợp thông qua sự đánh giá phân tích tình hình thị trường để đưa ra quyết định vay nhằm có được lãi suất có lợi nhất vừa đảm bảo kế hoạch của Công ty.

Rủi ro khác

Rủi ro về thời tiết, mùa vụ cũng sẽ tác động lớn đến sản lượng cao su sản xuất, gây ảnh hưởng đến đơn hàng xuất khẩu cũng như nội địa. Ngoài ra, các rủi ro khác như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh,... tuy không xảy ra thường xuyên nhưng nếu xảy ra cũng sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sản xuất kinh doanh của Công ty, nên Công ty luôn có những biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu thiệt hại một cách thấp nhất.

Quản trị Công ty



GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO

- Chú ý quan tâm đến công tác phòng ngừa sâu bệnh, tăng sản lượng khai thác nhằm giảm chi phí giá thành, góp phần tăng lợi nhuận Công ty.
- Không ngừng quan sát, tìm hiểu thị trường; nâng cao chất lượng, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường cao su thiên nhiên trong nước cũng như xuất khẩu.
- Đề ra phương án dự phòng cho các trường hợp tỷ giá biến động nhằm hạn chế tới hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Điều hành, sử dụng dòng tiền hiệu quả, hợp lý, đảm bảo tối ưu cho công tác sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Nghiêm túc tuân thủ, thường xuyên cập nhật những quy định mới của Pháp luật, áp dụng chúng một cách linh hoạt nhằm mang lại lợi ích cho đất nước nói chung và Công ty nói riêng.
- Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty luôn gắn liền với công tác bảo vệ môi trường và thân thiện với thiên nhiên, giảm thiểu tối thiểu tác hại từ hoạt động sản xuất đến môi trường xung quanh.





**PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG**

Phát triển bền vững

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đối với nhân sự

- Công ty coi nhân sự là yếu tố then chốt, quyết định đến thành bại của hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, thời gian tới Công ty có những phương hướng sau:
- Tập trung tuyển dụng những nhân sự có chất lượng;
- Chú trọng đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
- Xây dựng chính sách lương – thưởng cạnh tranh và hợp lý để thu hút và giữ chân cán bộ công nhân viên.
- Chăm lo toàn diện đến đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên.
- Tạo dựng văn hoá doanh nghiệp cởi mở, hoà đồng và giàu tính nhân văn

Đối với cộng đồng xã hội

- Góp phần mang tới giá trị ngày càng cao và bền vững cho địa phương.
- Chia sẻ các giá trị tốt đẹp cho xã hội.

Đối với môi trường

- Tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về môi trường.
- Sử dụng tiết kiệm năng lượng, hạn chế các ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến môi trường.

PHÁT TRIỂN NHÂN SỰ

Xác định “con người” là yếu tố cốt lõi để phát triển, năm 2018 DPR tiếp tục chú trọng nâng cao kiến thức cũng như kỹ năng cho đội ngũ nhân sự thông qua các chương trình đào tạo nội bộ và bên ngoài công ty.

Trong năm 2018, hoạt động đào tạo của công ty có điểm nổi bật sau:

- ✓ Chương trình mở lớp dạy cạo cho những công nhân mới
- ✓ Chương trình đào tạo chế độ BHXH – BHYT – BHTN
- ✓ Tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao nghiệp vụ cho các cán bộ quản lý
- ✓ Tham gia các khoá học, tập huấn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Chính sách phúc lợi

Hàng năm Công ty có chính sách khen thưởng trong các dịp lễ tết, tổ chức cho CBCNV của Công ty tham quan, nghỉ mát.

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi khác theo quy định của Luật lao động và thoả ước lao động tập thể của Công ty (tham hỏi ốm đau, sinh nhật CBCNV,...)

Phát triển bền vững

Để đảm bảo sức khỏe cho cán bộ nhân viên, Công ty đã thành lập nhà ăn với nguồn thực phẩm và đầu bếp chất lượng. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng bữa ăn mà còn giúp cán bộ nhân viên DPR thuận tiện và chủ động hơn trong công việc.

Bên cạnh đó, để giúp cán bộ công nhân viên thu giãn và tăng cường sức khỏe, hàng năm công ty đều tổ chức các buổi giao lưu văn nghệ, thể thao.

ĐỒNG HÀNH CÙNG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

Song song với hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn đóng vai trò tích cực trong các hoạt động xã hội với thông điệp “Cao su Đồng Phú chung tay với cộng đồng”. Công ty hy vọng rằng, với những nỗ lực vì cộng đồng trong những năm qua như phụng dưỡng mẹ Việt Nam Anh Hùng, xây dựng nhà tình thương cho những gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đóng góp kinh phí xây dựng địa phương,...và sẽ còn tiếp tục thực hiện cho những năm tiếp theo với những việc làm thiết thực, góp phần cùng xã hội xây dựng một nước Việt Nam nói chung và tỉnh Bình Phước nói riêng phát triển bền vững.

Công ty luôn tâm niệm việc thực hiện trách nhiệm xã hội là một công việc không thể bỏ qua trên con đường hội nhập của mình, bởi nó vừa mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, vừa mang lại lợi ích cho xã hội, đặc biệt là nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty. Vì vậy, Công ty luôn tích cực tham gia các hoạt động ủng hộ cộng đồng thông qua hỗ trợ tài chính, vật chất và cả tinh thần; đặc biệt là ở địa phương nơi Công ty hoạt động. Trong suốt thời gian qua, Công ty đã góp phần không nhỏ trong việc tạo công ăn việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương, góp phần vào sự phát triển của Tỉnh

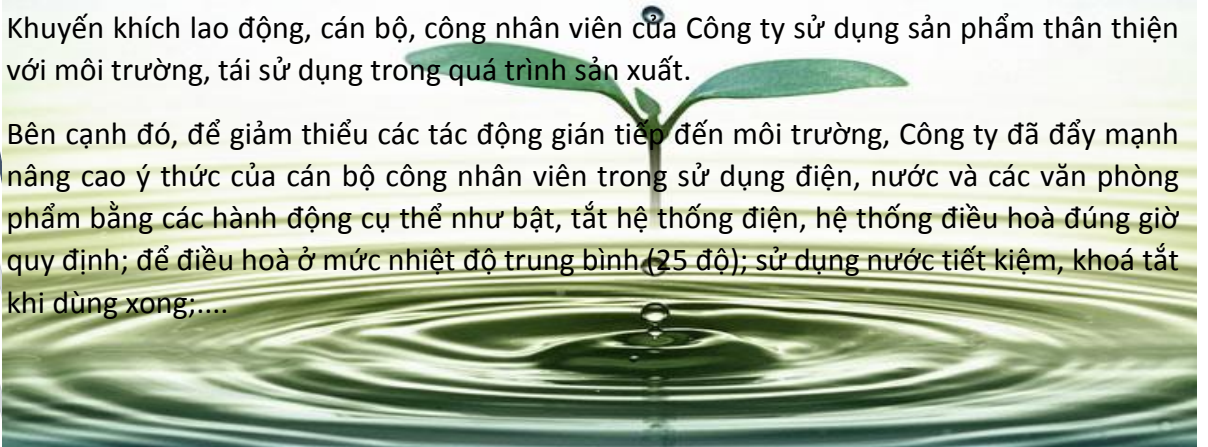
THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG

Với mong muốn thực hiện trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ môi trường, Công ty đã đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải với công nghệ tiên tiến. Đồng thời, phong cách thiết kế Nhà máy luôn hướng tới môi trường sản xuất xanh, tiết kiệm năng lượng.

Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về công tác kiểm tra, giám sát môi trường thường xuyên và định kỳ để kịp thời có các biện pháp xử lý nhằm đảm bảo môi trường sản xuất.

Khuyến khích lao động, cán bộ, công nhân viên của Công ty sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường, tái sử dụng trong quá trình sản xuất.

Bên cạnh đó, để giảm thiểu các tác động gián tiếp đến môi trường, Công ty đã đẩy mạnh nâng cao ý thức của cán bộ công nhân viên trong sử dụng điện, nước và các văn phòng phẩm bằng các hành động cụ thể như bật, tắt hệ thống điện, hệ thống điều hoà đúng giờ quy định; để điều hoà ở mức nhiệt độ trung bình (25 độ); sử dụng nước tiết kiệm, khoá tắt khi dùng xong;....





**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT 2018**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13-50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800100376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Đặng Gia Anh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Hồ Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Thái	Ủy viên	
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên	
Ông Phạm Ngọc Huy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2018
Ông Mai Huỳnh Nhật	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/02/2019
Ông Mai Huỳnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông Phan Văn Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2018.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thế Văn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.081.265.246.915	1.204.687.318.649
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	277.153.634.984	519.398.970.643
111	1. Tiền		94.071.969.068	57.161.427.986
112	2. Các khoản tương đương tiền		183.081.665.916	462.237.542.657
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	563.466.794.287	418.774.754.986
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		563.466.794.287	418.774.754.986
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.796.616.868	79.646.975.162
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.555.019.545	23.264.042.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.948.632.576	15.438.773.828
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	38.133.773.025	41.097.253.753
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.017.795.551)	(330.081.850)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		176.987.273	176.987.273
140	IV. Hàng tồn kho	9	146.429.460.598	133.360.604.670
141	1. Hàng tồn kho		147.996.151.452	134.472.626.710
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.566.690.854)	(1.112.022.040)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.418.740.178	53.506.013.188
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.349.375.798	414.052.157
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.423.124.766	22.611.307.410
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	13.646.239.614	30.480.653.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.578.320.720.056	2.278.027.128.272
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		75.595.701.827	58.191.306.842
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		638.942.068	638.942.068
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	74.956.759.759	57.552.364.774
220	II. Tài sản cố định		1.376.720.656.392	1.092.099.172.115
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.375.581.316.164	1.090.782.796.838
222	- Nguyên giá		1.953.257.017.886	1.620.669.604.349
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(577.675.701.722)	(529.886.807.511)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.139.340.228	1.316.375.277
228	- Nguyên giá		2.300.462.373	2.288.568.015
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.161.122.145)	(972.192.738)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	122.433.482.341	108.504.767.449
231	- Nguyên giá		150.614.336.060	129.089.455.174
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.180.853.719)	(20.584.687.725)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	593.677.441.268	845.283.279.061
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		41.748.409.140	50.267.154.552
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		551.929.032.128	795.016.124.509
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	281.994.671.080	136.685.632.384
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.412.180.445	137.686.180.445
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.774.509.365)	(18.500.548.061)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		161.357.000.000	17.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		127.898.767.148	37.262.970.421
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	127.898.767.148	37.262.970.421
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.659.585.966.971	3.482.714.446.921

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.214.121.216.107	858.843.381.228
310	I. Nợ ngắn hạn		498.555.767.391	260.416.407.645
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	18.813.782.634	7.154.378.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	22.004.884.164	8.264.271.422
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.318.724.211	15.698.745.125
314	4. Phải trả người lao động		115.165.701.937	132.137.396.510
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	637.663.498	1.243.353.919
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	9.169.494.905	8.326.591.507
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	207.032.144.000	22.720.030.146
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	47.437.208.047	22.055.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		53.976.163.995	42.816.640.269
330	II. Nợ dài hạn		715.565.448.716	598.426.973.583
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	108.311.584.950	122.151.945.973
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	18	11.535.766.098	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	403.359.557.848	270.658.428.973
337	4. Phải trả dài hạn khác	20	304.958.475	311.004.275
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	190.675.759.425	203.094.903.600
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.a	1.377.821.920	2.210.690.762
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.445.464.750.864	2.623.871.065.693
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.454.726.182.674	2.627.067.297.172
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		82.123.024.077	64.722.999.285
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.071.405.341.683	1.049.687.991.892
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		306.653.302.107	514.919.197.189
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		231.933.493.594	304.199.703.605
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		74.719.808.513	210.719.493.584
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		544.252.747.154	547.445.341.153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(9.261.431.810)	(3.196.231.479)
431	1. Nguồn kinh phí		(9.261.431.810)	(3.196.231.479)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>3.659.585.966.971</u>	<u>3.482.714.446.921</u>

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Duy Hường

Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.030.080.220.175	1.069.929.679.488
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	29.408.251	22.890.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.030.050.811.924	1.069.906.789.488
11	4. Giá vốn hàng bán	26	685.179.592.014	751.489.749.523
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		344.871.219.910	318.417.039.965
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	65.197.162.556	56.873.669.237
22	7. Chi phí tài chính	28	15.694.124.623	12.343.703.771
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.660.481.458	7.713.063.292
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	16.193.621.013	14.923.560.686
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	87.237.744.199	79.174.413.477
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		290.942.892.631	268.849.031.268
31	12. Thu nhập khác	31	34.393.278.812	17.380.815.153
32	13. Chi phí khác	32	23.692.615.664	16.228.488.135
40	14. Lợi nhuận khác		10.700.663.148	1.152.327.018
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		301.643.555.779	270.001.358.286
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	67.438.007.587	45.755.912.173
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.b	(832.868.842)	(609.007.029)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		235.038.417.034	224.854.453.142
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		235.348.240.513	213.144.183.051
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(309.823.479)	11.710.270.091
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	5.865	5.312

Người lập

Kế toán trưởng

Võ Duy Hương

Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		301.643.555.779	270.001.358.286
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		84.589.348.037	75.505.485.128
03	- Các khoản dự phòng		11.416.343.819	985.463.980
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.256.354.997)	(254.186.102)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.849.128.793)	(52.809.632.846)
06	- Chi phí lãi vay		9.660.481.458	7.713.063.292
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		347.204.245.303	301.141.551.738
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.486.827.509	38.842.596.629
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.004.779.330)	(20.799.139.195)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		163.378.715.145	64.905.170.693
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(91.571.120.368)	(18.409.742.727)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.672.703.307)	(8.398.968.828)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(47.245.015.284)	(61.777.161.565)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		53.699.716.299	286.425.889.310
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.375.480.990)	(268.625.467.281)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		360.900.404.977	313.304.728.774
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(171.026.919.089)	(118.676.134.989)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.868.980.200	1.249.632.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(820.217.704.387)	(860.924.754.986)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		531.668.665.086	807.092.540.236
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.726.000.000)	(42.212.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.486.959.249	52.809.632.846
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(405.946.018.941)	(160.661.084.620)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		50.681.227.063	38.984.611.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(41.146.587.771)	(85.855.736.520)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(206.694.775.200)	(208.733.047.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(197.160.135.908)	(255.604.173.020)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(242.205.749.872)	(102.960.528.866)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		519.398.970.643	622.105.313.407
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(39.585.787)	254.186.102
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>277.153.634.984</u>	<u>519.398.970.643</u>

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Võ Duy Hường

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám đốc



Hồ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800100376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 430.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 430.000.000.000 đồng; tương đương 43.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su. Chi tiết: Trồng và chế biến mù cao su; Thanh lý vườn cây cao su;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ cao su;
- Mua bán xuất nhập khẩu mù cao su các loại.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến mù cao su

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước		76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	58,34%	58,34%	Trồng, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	35	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10	năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay phải trả, chi phí thuê luật sư, chi phí thù lao Hội đồng Quản trị... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần đối với các khách hàng đã trả trước toàn bộ tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê và ghi nhận theo số tiền phải thu của khách hàng hàng năm theo tiến độ thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 4, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được áp dụng thuế TNDN ưu đãi với thuế suất là 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

d) Ưu đãi thuế

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	7.469.856.392	5.297.340.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.602.112.676	51.864.087.743
Các khoản tương đương tiền (*)	183.081.665.916	462.237.542.657
	277.153.634.984	519.398.970.643

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	1 tháng - 3 tháng	4,1%/năm - 4,8%/năm	55.507.868.316
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	03 tháng	4,8%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	1 tháng - 3 tháng	4,5%/năm - 5%/năm	51.309.318.300
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	1 tháng - 3 tháng	4,5%/năm - 4,8%/năm	16.264.479.300
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	01 tháng	5%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Bình Phước	03 tháng	5%/năm	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình- Chi nhánh Bình Phước	03 tháng	5%/năm	10.000.000.000
			183.081.665.916

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	563.466.794.287	-	418.774.754.986	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	563.466.794.287	-	418.774.754.986	-
Đầu tư dài hạn	161.357.000.000	-	17.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	149.357.000.000	-	7.500.000.000	-
- Trái phiếu ⁽³⁾	12.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	724.823.794.287	-	436.274.754.986	-

(1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2018:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng - 12 tháng	5,1%/năm- 6,9%/năm	40.810.689.461
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM - Chi nhánh Bình Phước	12 tháng	5,4%/năm- 6,9%/năm	38.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng - 12 tháng	5,3%/năm- 6,0%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	06 tháng	5,1%/năm - 5,3%/năm	76.035.021.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	04 tháng - 06 tháng	4,8%/năm - 5,3%/năm	65.974.120.600
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	06 tháng - 12 tháng	5,8%/năm - 6,5%/năm	109.757.394.604
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước	12 tháng	6,6%/năm- 7,0%/năm	71.800.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	6,3%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng - 12 tháng	5,1%/năm - 6,6%/năm	79.746.606.391
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	09 tháng - 18 tháng	6,5%/năm	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng - 12 tháng	6,5%/năm- 7,4%/năm	30.342.962.231
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín-Chi nhánh Bình Phước	06 tháng - 12 tháng	7,0%/năm	6.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Bình Phước	12 tháng	6,5%/năm	10.000.000.000
			563.466.794.287

S.C.P.
H
H
D
H
M

(2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2018:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền VND
Quỹ Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bình Phước	13 tháng	6,0%/năm	10.000.000.000
Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	60 tháng	3,0%/năm	5.457.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	13 tháng	6,9%/năm	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước	13 tháng	7,1%/năm- 7,3%/năm	97.400.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước	15 tháng	7,0%/năm- 7,4%/năm	24.500.000.000
			149.357.000.000

(3) Bao gồm:

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, kỳ hạn 06 năm, số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>140.412.180.445</i>	<i>(19.774.509.365)</i>	<i>137.686.180.445</i>	<i>(18.500.548.061)</i>
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	(18.716.414.138)	21.114.760.000	(18.500.548.061)
- Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	(1.011.852.637)	1.500.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy ⁽¹⁾	67.477.000.000	-	65.362.000.000	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai ⁽²⁾	24.611.000.000	(46.242.590)	24.000.000.000	-
- Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	10.450.000.000	-
- Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	-	11.942.820.445	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai (mã chứng khoán: HIZ)	3.316.600.000	-	3.316.600.000	-
	<u>140.412.180.445</u>	<u>(19.774.509.365)</u>	<u>137.686.180.445</u>	<u>(18.500.548.061)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Trong năm, Công ty đã góp bổ sung vốn điều lệ cho Công ty CP Cao su Sa Thầy, số tiền 2.115.000.000 đồng.

(2) Trong năm, Công ty đã góp bổ sung vốn điều lệ cho Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai, số tiền 611.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2018:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	4,94%	4,94%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	15,00%	15,00%	Dịch vụ
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,19%	10,19%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	13,45%	13,45%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	18,56%	18,56%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	Tỉnh Lào Cai	18,10%	18,10%	Thương mại và dịch vụ
Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	Tỉnh Đồng Nai	6,58%	6,58%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP FSC Việt Nam	2.099.262.568	-	-	-
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	1.951.195.470	-	-	-
- Weber & Schaer GMBH & Co	1.319.300.136	-	-	-
- OPC - Fao International Limited	-	-	3.247.403.753	-
- Centrotech Deutschland GMBH	-	-	2.667.198.801	-
- Công ty CP gỗ cao su Thiên Hưng	-	-	3.616.046.321	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.185.261.371	(585.858.000)	13.733.393.283	(330.081.850)
	12.555.019.545	(585.858.000)	23.264.042.158	(330.081.850)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	1.013.453.248	-	1.502.159.115	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	7.133.074.661	(7.133.074.661)	6.858.408.122	-
Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	3.470.630.445	-	470.630.445	-
Công ty TNHH Một thành viên Hà Minh	378.362.739	-	3.063.619.892	-
Công ty TNHH Xây dựng Thọ Phú	-	-	1.580.380.615	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.966.564.731	-	3.465.734.754	-
	12.948.632.576	(7.133.074.661)	15.438.773.828	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	3.470.630.445	-	470.630.445	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.126.434.065	-	13.752.930.024	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	2.298.862.890	(2.298.862.890)	2.239.462.360	-
- Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKRP	11.067.506.383	-	9.629.688.148	-
- Phải thu Sras Thun	919.545.156	-	2.608.973.650	-
- Tạm ứng	3.287.225.626	-	9.373.890.544	-
- Phải thu khác	1.434.198.905	-	3.492.309.027	-
	38.133.773.025	(2.298.862.890)	41.097.253.753	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	73.501.911.941	-	56.097.516.956	-
- Phải thu Dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	-	1.454.847.818	-
	74.956.759.759	-	57.552.364.774	-

8 . NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty TNHH Song Long - TP Hồ Chí Minh	-	-	330.081.850	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	9.431.937.551	-	-	-
- Công ty TNHH Song Long	471.545.500	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Sài Gòn	114.312.500	-	-	-
	10.017.795.551	-	330.081.850	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.430.626.774	-	18.220.352.779	-
Công cụ, dụng cụ	2.618.991.037	-	3.826.777.683	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.848.936.207	-	30.773.491.344	-
Thành phẩm	80.815.413.644	(1.566.690.854)	61.176.246.595	(1.112.022.040)
Hàng hoá	693.739.303	-	467.080.657	-
Hàng gửi đi bán	15.588.444.487	-	20.008.677.652	-
	147.996.151.452	(1.566.690.854)	134.472.626.710	(1.112.022.040)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	580.559.708	172.935.645
Chi phí quảng cáo	323.890.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	444.926.090	241.116.512
	1.349.375.798	414.052.157
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.859.848.261	8.075.614.534
Chi phí sửa chữa tài sản	4.788.080.335	2.119.208.996
Chi phí san lấp mặt bằng	16.729.493.417	2.076.006.762
Chi phí môi giới cho thuê	9.874.733.818	8.937.196.275
Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	78.806.021.752	9.350.433.407
Chi phí thuê văn phòng	6.727.276.235	6.680.746.812
Chi phí trả trước dài hạn khác	113.313.330	23.763.635
	127.898.767.148	37.262.970.421

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	323.266.948.434	198.623.146.385	94.396.132.864	6.679.754.772	997.703.621.894	1.620.669.604.349
- Mua trong năm	-	34.489.214.522	7.973.338.933	189.598.000	13.954.134.873	56.606.286.328
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	66.426.336.883	59.225.650	6.050.525.742	-	248.799.075.902	321.335.164.177
- Phân loại, trình bày lại từ BĐS đầu tư	2.448.400.329	(2.250.824.162)	-	(143.731.972)	-	53.844.195
- Tăng do quyết toán XDCB	36.478.212	5.809.843	109.878.368	-	-	152.166.423
- Thanh lý, nhượng bán	(802.376.425)	(8.020.625.439)	(1.521.937.905)	-	(49.038.301.288)	(59.383.241.057)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	1.054.238.099	431.665.045	137.960.607	-	12.591.274.192	14.215.137.943
- Giảm do quyết toán XDCB	-	-	(15.950.255)	-	-	(15.950.255)
- Giảm khác	-	-	-	-	(375.994.217)	(375.994.217)
Số dư cuối năm	392.430.025.532	223.337.611.844	107.129.948.354	6.725.620.800	1.223.633.811.356	1.953.257.017.886
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	181.651.025.446	119.127.509.574	63.200.566.759	5.826.696.791	160.081.008.941	529.886.807.511
- Khấu hao trong năm	23.083.020.585	9.335.476.036	6.738.226.355	240.470.235	37.588.183.900	76.985.377.111
- Phân loại, trình bày lại từ BĐS đầu tư	2.156.574.852	(2.428.443.460)	-	(13.800.717)	-	(285.669.325)
- Thanh lý, nhượng bán	(250.742.618)	(4.373.914.540)	(1.458.241.393)	-	(23.971.395.513)	(30.054.294.064)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	316.865.878	333.882.634	158.936.569	-	353.723.102	1.163.408.183
- Giảm khác	-	-	-	-	(19.927.694)	(19.927.694)
Số dư cuối năm	206.956.744.143	121.994.510.244	68.639.488.290	6.053.366.309	174.031.592.736	577.675.701.722
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	141.615.922.988	79.495.636.811	31.195.566.105	853.057.981	837.622.612.953	1.090.782.796.838
Tại ngày cuối năm	185.473.281.389	101.343.101.600	38.490.460.064	672.254.491	1.049.602.218.620	1.375.581.316.164

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 256.495.123.466 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	997.194.500	1.098.070.006	193.303.509	2.288.568.015
- Tăng khác	-	11.894.358	-	11.894.358
Số dư cuối năm	997.194.500	1.109.964.364	193.303.509	2.300.462.373
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	97.345.193	831.337.748	43.509.797	972.192.738
- Khấu hao trong năm	28.491.276	141.003.147	19.434.984	188.929.407
Số dư cuối năm	125.836.469	972.340.895	62.944.781	1.161.122.145
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	899.849.307	266.732.258	149.793.712	1.316.375.277
Tại ngày cuối năm	871.358.031	137.623.469	130.358.728	1.139.340.228

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.524.704.301	123.564.750.873	129.089.455.174
- Xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm	-	25.115.020.082	25.115.020.082
- Phân loại sang tài sản cố định	-	(53.844.195)	(53.844.195)
- Giảm khác	-	(3.536.295.001)	(3.536.295.001)
Số dư cuối năm	5.524.704.301	145.089.631.759	150.614.336.060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	20.584.687.725	20.584.687.725
- Khấu hao trong năm	312.815.038	7.102.226.481	7.415.041.519
- Phân loại sang tài sản cố định	-	285.669.325	285.669.325
- Giảm khác	-	(104.544.850)	(104.544.850)
Số dư cuối năm	312.815.038	27.868.038.681	28.180.853.719
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.524.704.301	102.980.063.148	108.504.767.449
Tại ngày cuối năm	5.211.889.263	117.221.593.078	122.433.482.341

14 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí trồng rừng	2.354.200.980	2.354.200.980	2.513.135.380	2.513.135.380
Chi phí dự án Khu dân cư Đồng Phú	39.394.208.160	39.394.208.160	47.754.019.172	47.754.019.172
	41.748.409.140	41.748.409.140	50.267.154.552	50.267.154.552

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	133.850.490.539	156.211.219.592
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	346.725.002.275	523.253.685.480
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy chế biến Tân Hưng	11.883.308.338	12.900.809.975
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	24.422.610.410	13.981.889.543
Dự án Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú	23.645.023.812	52.212.736.329
Dự án Khu dân cư Đồng Phú	-	3.735.586.364
Dự án Khu dân cư Tiên Hưng	1.182.825.786	1.157.734.877
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến	-	8.122.899.422
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy	-	6.844.644.108
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	7.215.072.692	15.552.507.354
Mua sắm tài sản cố định	3.004.698.276	1.042.411.465
	551.929.032.128	795.016.124.509

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Rubber Engineering	3.678.430.183	3.678.430.183	-	-
- Cơ sở phân hữu cơ - Cá Sao Mai	5.206.709.106	5.206.709.106	191.755.812	191.755.812
- Công Ty TNHH Công nghệ Đồng Phát	1.478.015.000	1.478.015.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	149.754.000	149.754.000	2.995.080.000	2.995.080.000
- Phải trả các đối tượng khác	8.300.874.345	8.300.874.345	3.967.542.935	3.967.542.935
	18.813.782.634	18.813.782.634	7.154.378.747	7.154.378.747
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	149.754.000	149.754.000	2.995.080.000	2.995.080.000

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.778.799.440	1.624.149.590
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Đăng Thanh	2.137.283.024	-
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	2.522.730.000
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	2.731.579.760	-
Thanh Long Producing Trading Co., Ltd	5.630.074.102	-
Các đối tượng khác	9.727.147.838	4.117.391.832
	22.004.884.164	8.264.271.422
b) Dài hạn		
Khách hàng ứng trước tiền mua đất tại Dự án Khu dân cư Đồng Phú	108.311.584.950	122.151.945.973
	108.311.584.950	122.151.945.973

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.370.492.008	2.299.734.560	27.012.454.853	28.388.737.421	(1.242.739)	3.120.289.588	2.674.492.311
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	334.624.742	334.624.742	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.063.787.249	2.063.787.249	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.069.213.294	600.628.716	67.438.007.587	47.245.015.284	9.960.327	5.401.690.503	8.116.137.901
Thuế Thu nhập cá nhân	6.640.948.319	123.828.809	10.845.052.711	4.941.222.489	1.252.750	724.259.523	112.222.985
Thuế Tài nguyên	-	6.662.708	75.158.460	74.548.467	-	-	7.272.701
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.400.000.000	12.620.105.146	96.138.314.834	95.450.227.699	-	4.400.000.000	13.308.192.281
Các loại thuế khác	-	47.785.186	1.157.424.302	1.106.048.571	1.245.115	-	100.406.032
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	58.756.027	58.756.027	-	-	-
	30.480.653.621	15.698.745.125	205.123.580.765	179.662.967.949	11.215.453	13.646.239.614	24.318.724.211

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	266.413.498	278.635.347
- Chi phí phải trả khác	371.250.000	964.718.572
	637.663.498	1.243.353.919
b) Dài hạn		
- Chi phí liên quan đến doanh thu ghi nhận một lần cho thuê đất Khu công nghiệp	11.535.766.098	-
	11.535.766.098	-

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước ^(*)	9.169.494.905	8.326.591.507
	9.169.494.905	8.326.591.507
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước ^(*)	403.359.557.848	270.658.428.973
	403.359.557.848	270.658.428.973

(*) Khoản doanh thu chưa thực hiện về cho thuê đất tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu cung cấp dịch vụ trong các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	660.860.877	560.417.007
- Phải trả tiền đặt cọc thuê đất KCN	5.474.847.123	7.996.116.687
- Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.669.058.225	5.701.550.825
- Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley	1.500.000.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.720.371.758	783.561.758
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.299.857.595	1.026.612.795
- Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	-
- Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	23.388.970.958	-
- Phải trả tiền mua mù cao su tiểu điền tại các Nông trường	3.249.717.767	5.252.773.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.550.777.058	1.398.997.691
	207.032.144.000	22.720.030.146
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	304.958.475	311.004.275
	304.958.475	311.004.275

21 . VAY

	01/01/2018		Trong năm			31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	-	-	15.529.000.000	-	-	15.529.000.000	15.529.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước⁽¹⁾</i>	-	-	15.529.000.000	-	-	15.529.000.000	15.529.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	22.055.000.000	22.055.000.000	43.399.961.458	33.624.335.184	77.581.773	31.908.208.047	31.908.208.047
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk⁽²⁾</i>	15.729.000.000	15.729.000.000	100.000.000	15.729.000.000	-	100.000.000	100.000.000
<i>Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam</i>	1.250.000.000	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh⁽³⁾</i>	-	-	38.678.961.458	11.569.335.184	77.581.773	27.187.208.047	27.187.208.047
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước⁽⁵⁾</i>	5.076.000.000	5.076.000.000	4.621.000.000	5.076.000.000	-	4.621.000.000	4.621.000.000
	22.055.000.000	22.055.000.000	58.928.961.458	33.624.335.184	77.581.773	47.437.208.047	47.437.208.047



21 . VAY

	01/01/2018		Trong năm			31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽²⁾	41.400.000.000	41.400.000.000	-	15.729.000.000	-	25.671.000.000	25.671.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	1.250.000.000	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	150.057.903.600	150.057.903.600	11.905.067.063	18.845.587.771	3.428.424.580	146.545.807.472	146.545.807.472
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước ⁽⁴⁾	22.745.000.000	22.745.000.000	23.247.160.000	246.000.000	-	45.746.160.000	45.746.160.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước ⁽⁵⁾	9.697.000.000	9.697.000.000	-	5.076.000.000	-	4.621.000.000	4.621.000.000
	225.149.903.600	225.149.903.600	35.152.227.063	41.146.587.771	3.428.424.580	222.583.967.472	222.583.967.472
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(22.055.000.000)	(22.055.000.000)	(43.399.961.458)	(33.624.335.184)	(77.581.773)	(31.908.208.047)	(31.908.208.047)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	203.094.903.600	203.094.903.600				190.675.759.425	190.675.759.425

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số TRINHLLT1824/2018-HĐCVHM/NHCT504 - DONGPHUDAKNONG tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước ngày 19/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 16.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày 19/10/2018 đến hết ngày 15/10/2019;
 - Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 15.529.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 031/HĐTD.410.16 ngày 12/09/2016 giữa Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông với Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 28.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ bù đắp vốn chủ sở hữu;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 25.571.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải thanh toán trong năm tới là 100.000.000 đồng.

(3) Bao gồm các hợp đồng sau:

- (3.1) Hợp đồng số 01/HDHM-PN/SHB PHNOMPENH ngày 29/02/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
- Mục đích vay: Chăm sóc và trồng mới cây cao su;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,5%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 500.000 USD, tương đương 11.617.762.650 đồng.

- (3.2) Hợp đồng số 33/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH-DONG PHU KRATIE ngày 15/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD;
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Tập đoàn cao su Việt Nam và Công ty mẹ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.999.472 USD (tương đương 92.929.832.842 đồng), số nợ phải trả trong năm tới là 941.056 USD (tương đương 21.865.925.449 đồng).

- (3.3) Hợp đồng số 504/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH-DONG PHU KRATIE ngày 29/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 16.530.000 USD;
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.457.500 USD (tương đương 33.865.778.125 đồng), số nợ phải trả trong năm tới là 229.015 USD (tương đương 5.321.282.598 đồng).

3.4) Hợp đồng số 14712018IIIDTD-PN/SHB.210.000 ngày 04/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD;
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 350.000 USD, tương đương 8.132.433.855 đồng.

(4) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 026DA17 ngày 30/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.268.000 USD;
- Mục đích vay: Xây dựng Nhà máy mủ cao su Đồng Phú Kratie và các công trình phụ trợ tại Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,7%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Là toàn bộ số tiền gửi có kỳ hạn 25.000.000.000 đồng và toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh tại hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.968.000,00 USD tương đương 45.746.160.000 đồng.

(5) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 35.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: trồng mới 1.500 ha cao su, chăm sóc cao su;
- Thời hạn của hợp đồng: 168 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,4%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.621.000.000 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 4.621.000.000 đồng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	66.968.246.302	1.034.402.701.899	578.389.809.480	523.802.953.948	2.653.855.479.282
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	213.144.183.051	11.710.270.091	224.854.453.142
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	15.641.131.026	(15.641.131.026)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(55.726.000.000)	-	(55.726.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(205.723.950.000)	-	(205.723.950.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(2.245.247.017)	-	-	-	(2.245.247.017)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(355.841.033)	476.285.684	11.932.117.114	12.052.561.765
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	64.722.999.285	1.049.687.991.892	514.919.197.189	547.445.341.153	2.627.067.297.172
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	64.722.999.285	1.049.687.991.892	514.919.197.189	547.445.341.153	2.627.067.297.172
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	235.348.240.513	(309.823.479)	235.038.417.034
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	21.717.349.791	(21.717.349.791)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(65.709.352.405)	(825.652.311)	(66.535.004.716)
Chia cổ tức 2017	-	-	-	-	-	(200.623.950.000)	(5.880.000.000)	(206.503.950.000)
Tạm ứng cổ tức 2018 ^(*)	-	-	-	-	-	(160.499.160.000)	-	(160.499.160.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	16.107.048.878	-	-	11.500.134.306	27.607.183.184
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.292.975.914	-	5.064.948.601	(6.357.924.515)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(129.272.000)	(119.328.000)	(248.600.000)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	82.123.024.077	1.071.405.341.683	306.653.302.107	544.252.747.154	2.454.726.182.674

(*) Công ty mẹ thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng 40% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 128/NQ-HĐQTCSĐP ngày 13/11/2018.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/06/2018, Công ty mẹ công bố phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	20.531.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.850.000.000
- Cổ tức đã tạm ứng trong năm 2017 (tỷ lệ 10% vốn điều lệ)	40.124.790.000
- Cổ tức phải trả trong năm 2018 (tỷ lệ 50% vốn điều lệ)	200.623.950.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	55,81	240.000.000.000	55,81	240.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	6,69	28.752.100.000	6,69	28.752.100.000
Các cổ đông khác	37,50	161.247.900.000	37,50	161.247.900.000
	100,00	430.000.000.000	100,00	430.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.000.000.000	430.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	430.000.000.000	430.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	430.000.000.000	430.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.026.612.795	2.276.905.295
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	366.968.020.000	207.482.755.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	206.468.860.000	167.357.965.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	160.499.160.000	40.124.790.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	206.694.775.200	208.733.047.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	206.694.775.200	169.121.947.700
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	39.611.099.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</i>	161.299.857.595	1.026.612.795

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.875.210	2.875.210
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.071.405.341.683	1.049.687.991.892
	1.071.405.341.683	1.049.687.991.892

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, tỉnh Đắk Nông, Việt Nam và tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích chủ yếu là trồng cây cao su, hoạt động khu công nghiệp và triển khai dự án Khu dân cư. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam và Campuchia.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2018	01/01/2018
	Kg	Kg
Nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ		
- Mủ Latex HA	473.820	202.940
- Mủ SVR CV 60	-	262.080
- Mủ SVR 3L	244.960	362.400
- Mủ SVR 10	156.940	120.960
- Mủ ngoại lệ	7.500	-
- Mủ gia công cho bên ngoài	191.770	459.770
	1.074.990	1.408.150

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	1.578.561'82	820.679'74

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản công nợ phải thu khách hàng	1.080.946.000	1.080.946.000
	1.080.946.000	1.080.946.000

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	685.478.246.234	866.144.051.645
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	259.950.264.114	49.630.888.328
Doanh thu kinh doanh bất động sản	34.056.271.263	61.816.884.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.291.888.841	86.574.409.310
Doanh thu khác	4.303.549.723	5.763.445.947
	1.030.080.220.175	1.069.929.679.488
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	37.411.969.548	19.249.082.105

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	29.408.251	22.890.000
	29.408.251	22.890.000

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	595.963.902.275	613.555.557.953
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	29.228.248.703	11.099.429.708
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	22.635.923.292	43.240.537.409
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.314.947.263	75.909.687.602
Giá vốn khác	3.581.901.667	7.459.828.777
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	454.668.814	224.708.074
	<u>685.179.592.014</u>	<u>751.489.749.523</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	57.252.943.290	50.939.532.846
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.607.520.000	1.870.100.000
Lãi bán ngoại tệ	35.082.000	39.853.941
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.953.345.978	3.769.996.348
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.348.271.288	254.186.102
	<u>65.197.162.556</u>	<u>56.873.669.237</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.660.481.458	7.713.063.292
Lỗ do bán ngoại tệ	17.504.728	91.355.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.650.260.842	3.657.400.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	91.916.291	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.273.961.304	881.884.478
	<u>15.694.124.623</u>	<u>12.343.703.771</u>

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.188.251.824	801.172.805
Chi phí nhân công	4.604.982.691	5.106.701.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.236.220	253.002.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.356.361.115	6.834.502.015
Chi phí khác bằng tiền	1.923.789.163	1.928.182.329
	<u>16.193.621.013</u>	<u>14.923.560.686</u>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.398.448.620	2.246.548.708
Chi phí nhân công	33.653.002.989	32.197.307.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.359.168.205	5.585.073.521
Thuế, phí, lệ phí	3.150.993.594	2.277.123.751
Chi phí dự phòng	9.453.890.921	441.436.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.933.103.146	3.239.849.354
Chi phí khác bằng tiền	29.289.136.724	33.187.074.365
	87.237.744.199	79.174.413.477

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.514.912.199
Thu nhập từ bán cây rừng trồng	200.000.000	520.895.000
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	25.104.693.734	5.373.359.034
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	2.519.617.600	3.031.317.784
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	1.816.793.109	1.887.149.688
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	590.909.091	-
Thu nhập khác	4.161.265.278	5.053.181.448
	34.393.278.812	17.380.815.153

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.011.334.497	81.902.750
Chi phí tiền điện, nước	1.942.754.352	1.666.169.269
Chi phí gia công vật tư	3.911.534.999	3.649.101.009
Chi phí tiền thuê đất	7.782.767.193	-
Chi phí từ bán pallet	390.150.000	-
Chi phí bán cây rừng trồng	496.175.038	-
Chi phí khác	7.157.899.585	10.831.315.107
	23.692.615.664	16.228.488.135

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	60.938.933.171	36.553.455.293
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	6.499.074.416	9.202.456.880
	67.438.007.587	45.755.912.173

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.377.821.920	2.210.690.762
	1.377.821.920	2.210.690.762

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(832.868.842)	(609.007.029)
	(832.868.842)	(609.007.029)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	235.348.240.513	213.144.183.051
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	235.348.240.513	213.144.183.051
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	40.124.790	40.124.790
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.865	5.312

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.653.701.876	342.335.338.964
Chi phí nhân công	364.467.306.033	433.391.163.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.589.348.037	71.440.105.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.003.511.401	36.565.297.756
Chi phí khác bằng tiền	100.240.464.026	103.682.737.640
	773.954.331.373	987.414.643.294

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	277.153.634.984	-	519.398.970.643	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.645.552.329	(2.884.720.890)	121.913.660.685	(330.081.850)
Các khoản cho vay	725.462.736.355	-	436.913.697.054	-
Đầu tư dài hạn	3.316.600.000	-	3.316.600.000	-
	1.131.578.523.668	(2.884.720.890)	1.081.542.928.382	(330.081.850)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			238.112.967.472	225.149.903.600
Phải trả người bán, phải trả khác			226.150.885.109	30.185.413.168
Chi phí phải trả			12.173.429.596	1.243.353.919
			476.437.282.177	256.578.670.687

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	3.316.600.000	3.316.600.000
	-	-	3.316.600.000	3.316.600.000

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	3.316.600.000	3.316.600.000
	-	-	3.316.600.000	3.316.600.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	277.153.634.984	-	-	277.153.634.984
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.804.071.680	74.956.759.759	-	122.760.831.439
Các khoản cho vay	563.466.794.287	161.995.942.068	-	725.462.736.355
	888.424.500.951	236.952.701.827	-	1.125.377.202.778
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	519.398.970.643	-	-	519.398.970.643
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.031.214.061	57.552.364.774	-	121.583.578.835
Các khoản cho vay	418.774.754.986	18.138.942.068	-	436.913.697.054
	1.002.204.939.690	75.691.306.842	-	1.077.896.246.532

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	47.437.208.047	190.675.759.425	-	238.112.967.472
Phải trả người bán, phải trả khác	225.845.926.634	304.958.475	-	226.150.885.109
Chi phí phải trả	637.663.498	11.535.766.098	-	12.173.429.596
	273.920.798.179	202.516.483.998	-	476.437.282.177
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	22.055.000.000	203.094.903.600	-	225.149.903.600
Phải trả người bán, phải trả khác	29.874.408.893	311.004.275	-	30.185.413.168
Chi phí phải trả	1.243.353.919	-	-	1.243.353.919
	53.172.762.812	203.405.907.875	-	256.578.670.687

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	50.681.227.063	38.984.611.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	41.146.587.771	85.855.736.520

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su VND	Kinh doanh bán cây cao su VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	606.410.360.162	259.950.264.114	163.690.187.648	1.030.050.811.924
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	71.464.504.912	230.722.015.411	42.684.699.587	344.871.219.910
Tổng chi phí mua TSCĐ	147.709.929.616	-	12.423.509.371	160.133.438.987
Tài sản bộ phận	1.679.362.638.408	268.959.135.954	907.866.524.585	2.856.188.298.947
Tài sản không phân bổ	-	-	-	803.397.668.024
Tổng tài sản	1.679.362.638.408	268.959.135.954	907.866.524.585	3.659.585.966.971
Nợ phải trả bộ phận	420.535.756.164	23.388.970.958	554.984.073.004	998.908.800.126
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	215.212.415.981
Tổng nợ phải trả	420.535.756.164	23.388.970.958	554.984.073.004	1.214.121.216.107

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Xuất khẩu, ngoài nước VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	778.382.420.550	251.668.391.374	1.030.050.811.924
Tài sản bộ phận	-	-	3.659.585.966.971
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	160.133.438.987

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.411.969.548	19.249.082.105
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	4.844.440.944
- Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	13.963.733.969	12.360.417.161
- Công ty CP Đầu tư Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	4.802.858.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	18.286.877.579	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	358.500.000	2.044.224.000
Mua hàng		4.149.190.704	14.486.837.414
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	253.875.894	-
- Tạp chí Cao Su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	1.227.273.500	1.379.654.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	2.668.041.310	3.195.400.000
- Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	9.911.783.414
Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt, khác		100.686.426	90.263.658
- Công ty CP Đầu tư Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	42.720.000	42.720.000
- Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Cùng Công ty mẹ	57.966.426	47.543.658
Chia cổ tức		220.800.000.000	120.000.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	216.000.000.000	120.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.013.453.248	1.502.159.115
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	1.502.159.115
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	Cùng Tập đoàn	1.013.453.248	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.470.630.445	470.630.445
- Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Cùng Tập đoàn	3.470.630.445	470.630.445
Phải trả người bán ngắn hạn		149.754.000	2.995.080.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Tập đoàn	149.754.000	2.995.080.000
Phải trả ngắn hạn khác		96.000.000.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	96.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	735.191.600	759.950.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.172.311.600	2.234.446.000
	2.907.503.200	2.994.396.000

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND
Bảng cân đối kế toán			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	122.151.945.973	-
Phải trả dài hạn khác	337	311.004.275	122.462.950.248

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám đốc



Hồ Cường





XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Mai Huỳnh Nhật